

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 11 năm 2023

1. Thu - Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách của Tỉnh (tính đến 31/10/2023) tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước (tăng 2,73%) do một số khoản thu đạt thấp: Thu từ doanh nghiệp nhà nước (69,11%), Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (68,81%), Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường (96,62%), Thu phí, lệ phí (86,16%).

Chi ngân sách 10 tháng đầu năm tăng cao (tăng 12,56%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do chi đầu tư phát triển tăng mạnh (tăng 27,77%) so với cùng kỳ năm trước.

Tăng trưởng tín dụng đạt mức thấp. Tính đến 31/10/2023 nguồn vốn huy động tăng 6,88%, Tổng dư nợ tín dụng tăng 8,91% so với thời điểm 31/12/2022.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến 31/10/2023 ước tính đạt 6.939.971 triệu đồng; so với dự toán cả năm đạt 91,44% và bằng 102,73% so với cùng kỳ. Trong đó, Thu nội địa ước tính đạt 6.700.720 triệu đồng, đạt 90,06% dự toán năm, so với cùng kỳ bằng 104,57%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 239.251 triệu đồng, đạt 159,50% dự toán, bằng 68,81% cùng kỳ. Một số khoản thu nội địa có tỷ lệ cao so với cùng kỳ năm trước là: Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng 33,82%; Thu xổ số kiến thiết tăng 16,50%; Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tăng 6,68%, Thu tiền sử dụng đất tăng 4,76%. Một số khoản thu đạt thấp so cùng kỳ: Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 69,11%; Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường đạt 96,62%; Thu phí, lệ phí đạt 86,16%. Các khoản thu đạt thấp chủ yếu do thực hiện chính sách miễn, giảm, giãn của Nhà nước.

Chi ngân sách 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 82,17% so với dự toán, bằng 112,56% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách địa phương 10 tháng đầu năm 2023 đã đáp ứng được các nhu cầu chi tiêu thiết yếu của tỉnh như chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi cho sự nghiệp văn xã ... Ước thực hiện chi ngân sách địa phương 10 tháng đầu năm 2023 là 12.973.464 triệu

đồng, đạt 82,17% dự toán năm, bằng 112,56% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi cân đối ngân sách 10.885.016 triệu đồng, đạt 82,52% dự toán năm, bằng 106,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong chi cân đối ngân sách, các khoản chi chủ yếu gồm: Chi đầu tư phát triển 2.705.806 triệu đồng, đạt 75,98% dự toán năm và bằng 127,77% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên đạt 6.630.181 triệu đồng, đạt 70,88% dự toán năm và bằng 100,98% cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, trong 10 tháng đầu năm 2023 ngành tài chính đã huy động được các khoản thu đề ra theo dự toán, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi ngân sách của Tỉnh và tiến độ chi góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, an sinh xã hội.

Tính đến 31/10/2023, tổng huy động vốn của các ngân hàng thương mại đạt 65.861 tỷ đồng, so với tháng trước giảm 709 tỷ đồng (giảm 1,07%), chủ yếu giảm tiền gửi thanh toán, mức giảm là 499 tỷ đồng (tỷ lệ giảm 2,54%); So với cuối năm 2022 huy động vốn tăng 4.241 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 6,88%.

Tính đến 31/10/2023, dư nợ cho vay 102.624 tỷ đồng, so với tháng trước giảm 132 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 0,13%; so với cuối năm 2022 tổng dư nợ tăng 8.396 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 8,91%. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (68.072 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.592 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (12.368 tỷ đồng).

Tổng số nợ xấu trong các tổ chức tín dụng ước đến 31/10/2023 là 1.296 tỷ đồng, chiếm 1,26% tổng dư nợ, tăng 0,75 điểm phần trăm so với cuối năm 2022. Các ngân hàng đã tích cực triển khai các giải pháp để xử lý, thu hồi nợ, nhờ vậy tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức ổn định.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Giá lúa gạo tăng cao và duy trì trong thời gian dài đã thúc đẩy người dân tăng cường xuống giống vụ Thu đông 2023 và vụ Đông xuân 2023-2024. Vụ lúa Thu đông đã xuống giống được 121.971 ha lúa tăng 10,77% so với vụ Thu đông năm trước; Vụ Đông xuân 2023-2024 toàn Tỉnh đã xuống giống được 58.408 ha các loại cây trồng, trong đó diện tích lúa 56.648 ha, bằng 85,96% so với vụ Đông xuân năm trước.

Sau thời gian dài xuất khẩu gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của lạm phát ở các nước, xuất khẩu cá tra bắt đầu tăng trưởng trở lại, giá cá tra hiện vẫn đang ở mức giá thành sản xuất nhưng khả năng sẽ tăng nhẹ trong thời gian tới do tăng trưởng xuất khẩu.

2.1. Sản xuất Nông nghiệp:

Trồng trọt: Vụ lúa Thu đông 2023 tính đến ngày 17/11 toàn tỉnh xuống

giống được 121.971 ha, đạt 105,15% kế hoạch (kế hoạch xuống giống 116.000 ha), tăng 10,77% so với vụ Thu đông năm trước (11.856 ha). Do tăng diện tích cây lúa nên diện tích các loại cây ngắn ngày khác giảm 23,42% (giảm 1.972 ha) so với vụ Thu đông năm trước. Đến nay, trên địa bàn Tỉnh vụ lúa Thu đông 2023 đã thu hoạch được 93.639 ha (đạt 76,77% diện tích xuống giống). Năng suất lúa vụ Thu đông trên diện tích đã thu hoạch ước đạt 60,58 tạ/ha, cao hơn 2,15 tạ/ha so vụ Thu đông năm trước (vụ Thu đông năm 2022 đạt 58,43 tạ/ha). Đến ngày 17/11/2023 các huyện, TP đã cơ bản thu hoạch xong lúa vụ Thu đông 2023 so với diện tích xuống giống là: Thành phố Sa Đéc, huyện Cao Lãnh, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành; huyện Hồng Ngự và Thanh Bình chưa thu hoạch.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Thu đông 2023 đến ngày 17/11 xuống giống được 6.449 ha và đã thu hoạch 4.318 ha, đạt 66,99% diện tích xuống giống và bằng 63,37% so cùng kỳ năm trước. Một số cây rau màu xuống giống chính trong vụ Thu đông là Ngô 1.136 ha, Khoai lang 240 ha, Đậu các loại 74 ha, Rau các loại 3.405 ha ...

Song song với thu hoạch lúa vụ Thu đông năm 2023, đến ngày 17/11 toàn Tỉnh đã xuống giống được 56.648 ha lúa vụ Đông xuân 2023-2024, đạt 29,97% kế hoạch (KH 189.000 ha), diện tích lúa xuống giống tập trung ở một số địa phương như huyện Tháp Mười 35.347 ha, huyện Cao Lãnh 18.734 ha, huyện Tam Nông 1.761 ha ... trên diện tích đã xuống giống lúa phát triển tốt, đang ở giai đoạn mạ, làm đòng.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng

Trên cây lúa

+ Rầy nâu: Diện tích nhiễm nhẹ 13 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng - trở chín với mật số 750-1500 con/m².

+ Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm nhẹ 58 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng - trở chín với mật số 10-20 con/m².

+ Bệnh đen lép hạt (lem lép): Diện tích nhiễm 1.330 ha, trong đó diện tích nhiễm trung bình 60 ha, còn lại là nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn trở chín, với tỷ lệ bệnh trên 10 - 20% .

+ Bệnh bạc lá (cháy bìa): Diện tích nhiễm 885 ha, trong đó nhiễm nặng 10 ha, nhiễm trung bình 180 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn làm đòng - trở chín với tỷ lệ bệnh trên 40 - 50% .

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 2.295 ha, trong đó nhiễm trung bình 221 ha, còn lại là nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trở chín với tỷ lệ bệnh 10 - 20%.

Hoa màu: sâu bệnh xuất hiện rải rác gây hại trên hoa màu ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới.

Cây ăn trái: Sâu bệnh trên cây ăn trái xuất hiện, gây hại ở mức nhẹ.

Chăn nuôi: Trong tháng, tình hình chăn nuôi của Tỉnh khá ổn định số lượng gia súc gia cầm tăng nhẹ. Bệnh dịch tả heo Châu Phi đang kiểm soát tốt, không xuất hiện dịch bệnh trên địa bàn Tỉnh.

Sở NN&PTNT chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản cần tăng cường giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn heo, chủ động kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống dịch bệnh không để dịch bệnh lây lan rộng gây thiệt hại lớn cho người chăn nuôi. Dịch bệnh trên địa bàn Tỉnh chỉ gây hại cục bộ trên các đối tượng vật nuôi và không lây lan thành dịch. Lũy kế từ đầu năm đến 17/11/2023, ghi nhận 02 ổ dịch tả heo Châu phi tại xã Tân Phú, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tổng số lượng tiêu hủy là 34 con heo với tổng trọng lượng 1.524 kg (Trong đó: 602 kg heo thịt và 922 kg heo nái – đực); 02 ổ đại chó tại xã Phú Điền, huyện Tháp Mười và xã Bình Phú, huyện Tân Hồng chết, tiêu hủy 02 con; 01 ổ dịch lở mồm long móng tại 10 hộ nuôi trên địa bàn xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng, số mắc bệnh là 62 con, chết, tiêu hủy 14 con.

- Về công tác tiêm phòng: Tiêm phòng vắc xin cúm A/H5N1 đợt II/2023 (từ ngày 05/06/2023 đến ngày 08/11/2023): tiêm mũi 1: 293.872 con gà đạt tỷ lệ 39,3% tổng đàn, 4.948.229 con vịt đạt 77,59% tổng đàn; tiêm mũi 2: 78.421 con gà đạt 58,08 % tổng đàn, 1.390.328 con vịt đạt 52,95 % tổng đàn.

- Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: Trong tháng cấp 500 lít thuốc tiêu độc, sát trùng cho các huyện, thành phố. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã cấp 22.308 lít thuốc tiêu độc sát trùng và 670 lít thuốc diệt côn trùng để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường.

2.2. Ngành Lâm nghiệp

Ngành Lâm nghiệp trong tháng 11 tiếp tục thực hiện trồng cây phân tán với số cây trồng được ước đạt 21.000 cây, số cây phân tán này chủ yếu do thành phần kinh tế cá thể thực hiện. Cộng dồn trong 11 tháng diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 103 ha, giảm 18 ha, bằng 85,12% so với cùng kỳ năm trước.

Hiện nay đang là cuối mùa mưa, mực nước chung quanh rừng đang giảm dần nhưng vẫn còn ngập sâu, cư dân sống gần rừng xâm nhập vào rừng đánh bắt thủy sản, lấy mật ong, hái sen, sừng... công tác bảo vệ rừng gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên lực lượng phòng chống cháy rừng các cấp vẫn luôn phối hợp tăng cường tuần tra, kiểm soát chống chặt phá rừng, chuẩn bị những phương tiện và điều kiện cần thiết nhằm giảm thiểu những thiệt hại khi có sự cố xảy ra. Nhờ

làm tốt công tác tuyên truyền để người dân có ý thức cảnh giác trong mùa khô, nên trong tháng không xảy ra vụ cháy hay thiệt hại nào về rừng.

Từ đầu năm đến nay (17/11/2023) đã xảy ra 03 vụ cháy với diện tích rừng bị cháy là 23,13 ha; cùng kỳ năm trước xảy ra 01 vụ cháy với diện tích là 0,45ha.

2.3. Ngành Thủy sản

Ước tính diện tích đang nuôi thả thủy sản trong tháng 11 là 331 ha, sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong tháng ước đạt 42.803 tấn, cao hơn so với cùng kỳ năm trước 7,29%. Cộng dồn 11 tháng đầu năm, sản lượng nuôi trồng thu hoạch ước đạt 584.756 tấn, tăng 2,21% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh: trên địa bàn Tỉnh xuất hiện một số bệnh trên một số loài thủy sản và gây hại cục bộ không lây lan thành dịch. Các loài thủy sản mắc bệnh là các đối tượng nuôi công nghiệp, nuôi với mật độ dày và có chế độ quản lý, chăm sóc không tốt. Cụ thể: cá tra bệnh xuất huyết, ký sinh trùng, gan thận mủ, sung bóng hơi, vàng da; cá sặc rần bệnh đường ruột, môi trường, ký sinh trùng; cá lóc bệnh đường ruột, môi trường, ký sinh trùng; ếch bệnh xuất huyết, gan thận mủ, chướng hơi, ngoẹo cổ, đỏ đùi, môi trường.

Trong tháng 11/2023, tình hình tiêu thụ cá tra vẫn ổn định so với tháng trước, tuy nhiên giá bán giảm nhẹ so với tháng trước. Nguyên nhân do nguồn cung thủy sản dồi dào trong khi nhu cầu tiêu thụ tăng không nhiều. Đối với các đối tượng thủy sản khác thì tình hình tiêu thụ vẫn thuận lợi, giá bán có biến động tăng, giảm tùy từng loại. Hiện nay tình hình xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đã cải thiện nhưng còn nhiều thách thức trong những tháng tới, điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới giá bán sản phẩm cá tra nguyên liệu.

3. Sản xuất Công nghiệp và phát triển doanh nghiệp:

Hoạt động sản xuất công nghiệp của Tỉnh tiếp tục đà tăng trưởng trong tháng 11/2023 cùng với đà tăng trưởng của xuất khẩu. Chỉ số IIP tháng 11/2023 tăng so với tháng 10/2023 và tháng cùng kỳ năm trước. Hầu hết các sản phẩm công nghiệp trong tháng đều tăng so với tháng trước; một số sản phẩm tăng cao: Áo quần các loại 23,37%; Bia 78,30%. Tính chung 11 tháng đầu năm 2023 chỉ số IIP tăng 6,02%.

3.1. Sản xuất công nghiệp

So với tháng trước, Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 11/2023 ước tăng 7,81%. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 0,44%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,56%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,35%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 0,12%.

Hầu hết các sản phẩm chủ lực đều có sản lượng sản xuất tăng so với tháng trước: Cát khai thác (+0,44%); Cá phi lê đông lạnh (+8,35%); Gạo xay xát, lau bóng (+5,56%); Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại tương tự (+2,44%); Thức ăn thủy sản (+6,17%); Áo quần các loại (+23,37%); Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (+6,84%); Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (+13,44%); Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (+12,31%); Bê tông tươi (+5,53%); Bia (+78,30%); Nước sản xuất (+0,12%).

Tính chung 11 tháng đầu năm 2023, IIP ước tăng 6,02% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 44,51%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,47%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,43%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 7,79%.

Các sản phẩm chủ lực trong 11 tháng đầu năm đạt mức tăng trưởng dương so với cùng kỳ gồm: Cá phi lê đông lạnh tăng 8,98%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 31,76%; Thức ăn thủy sản tăng 1,67%; Thuốc lá có đầu lọc tăng 119,60%; Các bộ phận của giày dép bằng da tăng 6,32%; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 34,56%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 22,22%; Điện thương phẩm tăng 4,43%; Nước uống được tăng 5,33%.

Một số sản phẩm chủ lực có mức tăng trưởng âm gồm: Áo quần các loại giảm 15,56%; Giày dép bằng da giảm 15,17% (do tình hình xuất khẩu ngành may mặc da giày khó khăn, đơn hàng giảm); Cát khai thác giảm 42,53% (do giảm trữ lượng cát tự nhiên dẫn đến hạn chế khai thác); Bia giảm 16,01% (do suy thoái kinh tế, người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu, giảm các mặt hàng không thiết yếu, bên cạnh việc cơ quan chức năng thực hiện nghiêm quy định đo nồng độ cồn khi lái xe khiến người dân giảm dùng bia rượu, dẫn đến sản xuất giảm).

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp thời điểm 01/11/2023 so với tháng trước tăng 1,74%, so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 1,06%. Tính chung 11 tháng đầu năm 2023, số lao động giảm 1,34% so với cùng kỳ năm 2022. Số lao động đang làm việc giảm ở các doanh nghiệp thuộc ngành chế biến chế tạo (giảm 1,42%), khai khoáng (giảm 3,28%), sản xuất và phân phối điện (giảm 1,07%). Phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp nhà nước giảm 12,52%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,33% lao động; doanh nghiệp FDI giảm 1,10% lao động so với cùng kỳ năm trước.

Bước vào các tháng cuối năm, các doanh nghiệp tăng cường sản xuất để đáp ứng nhu cầu tăng cao trong các dịp lễ, tết. Do đó Chỉ số tiêu thụ (CSTT) và Chỉ số tồn kho (CSTK) tháng 11/2023 đều tăng cao so với cùng kỳ (mức tăng lần

lượt là +9,66% và +33,22%). Cụ thể một số ngành cấp II như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT tăng 9,83%, CSTK tăng 32,33%;
- Sản xuất đồ uống: CSTT giảm 19,45%, CSTK tăng 107,97%;
- Sản xuất trang phục: CSTT giảm 27,31%, CSTK tăng 69,37%;
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT giảm 15,36%, CSTK tăng 14,41%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT tăng 18,18%, CSTK tăng 41,40%;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic: CSTT tăng 39,74%, CSTK tăng 88,22%;

Tính chung 11 tháng đầu năm 2023, CSTT ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 4,16% so với cùng kỳ năm trước.

3.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 10/2023, tỉnh Đồng Tháp có 63 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 320.139 triệu đồng. Trong đó: 57 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 184.139 triệu đồng, 06 Công ty cổ phần với tổng vốn đăng ký 136.000 triệu đồng.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, tỉnh Đồng Tháp có 564 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 2.982.574 triệu đồng, tạo thêm 2.599 việc làm. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 12 DNTN với tổng vốn đăng ký 10.600 triệu đồng, 518 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 2.287.995 triệu đồng, 34 CTCP với tổng vốn đăng ký 683.979 triệu đồng;
- Phân theo khu vực kinh tế: có 10 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 56.210 triệu đồng, 172 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 1.162.140 triệu đồng, 392 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 1.820.434 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 10 tháng đầu năm 2023 là 267 doanh nghiệp, tăng 16 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 103 doanh nghiệp, giảm 51 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 111 doanh nghiệp, giảm 484 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2022.

4. Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

Thực hiện vốn đầu tư phát triển trong các tháng cuối năm nói chung và tháng 11-2023 nói riêng tiếp tục được đẩy nhanh nhằm giải ngân vốn đầu tư đến

mức cao nhất. So với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước nguồn vốn đầu tư tháng 11/2023 tiếp tục tăng: so tháng trước tăng 6,30%; so cùng kỳ năm 1,06%; tính chung 11 tháng đầu năm 2023 tăng 26,40%.

4.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Trong tháng 11/2023, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 644.697 triệu đồng, so với tháng trước tăng 6,30%, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,06%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 36.010 triệu đồng, tăng 5,06% so với tháng trước nhưng giảm 41,67% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 608.687 triệu đồng, tăng 6,38% so với tháng trước và tăng 5,64% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 607.561 triệu đồng, tăng 6,52% so với tháng trước và tăng 14,93% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 18.366 triệu đồng, tăng 3,48% so với tháng trước nhưng giảm 69,92% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 6.072.587 triệu đồng, tăng 26,40% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 455.318 triệu đồng, giảm 12,51% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 5.617.269 triệu đồng, tăng 31,13% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 11/2023 ước đạt 608.687 triệu đồng, tăng 6,38% so với tháng trước và tăng 5,64% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 413.828 triệu đồng, tăng 6,04% so với tháng trước và tăng 12,06% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 194.859 triệu đồng, tăng 7,10% so với tháng trước nhưng giảm 5,82% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 5.617.269 triệu đồng, tăng 31,13% so với cùng kỳ năm trước, đạt 83,17% kế hoạch năm. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 4.029.083 triệu đồng, tăng 40,19% so với cùng kỳ, đạt 79,75% kế hoạch năm; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.588.186 triệu đồng, tăng 12,65% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 93,34% kế hoạch năm.

4.3. Tình hình giải ngân vốn đầu tư công và thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh

Tính đến 31/10/2023, tỉnh Đồng Tháp đã phân bổ chi tiết 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023. Giải ngân được 4.865 tỷ đồng/6.502 tỷ đồng, đạt 74,83% kế hoạch, cao hơn 17,39% so với cùng kỳ (năm 2022, đạt 57,44%), và cao hơn 22,73% so với cả nước (ước giải ngân đến ngày 31/10/2023 của cả nước là 52,1%). Nếu tính riêng vốn kế hoạch năm 2023 (không tính vốn năm 2022 kéo dài chuyển sang), tiến độ giải ngân đạt 4.780 tỷ đồng/6.380 tỷ đồng, đạt 75,07% so với kế hoạch.

Lãnh đạo UBND tỉnh Đồng Tháp đã chỉ đạo Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tăng cường trách nhiệm, quyết liệt, chủ động, tích cực triển khai, đảm bảo chất lượng, tiến độ thực hiện các dự án trong năm 2023. Đồng thời, đẩy mạnh kiểm tra hiện trường để chấn chỉnh ngay các tồn tại, bất cập; phấn đấu đạt chỉ tiêu giải ngân 100% vốn đầu tư công năm 2023.

Tình hình thực hiện một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 11/2023 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng. Giá trị thi công tính đến tháng 11/2023 ước đạt 751.244 triệu đồng, đạt 20,64% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 724.061 triệu đồng, đạt 33,22% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 11/2023 ước đạt 532.658/912.326 triệu đồng, đạt 58,38% tổng mức vốn đầu tư.

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 11/2023 ước đạt 287.225/328.157 triệu đồng, đạt 87,53% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 11/2023 được 416.270 triệu đồng, đạt 41,97% tổng mức vốn đầu tư.

Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Tỉnh đạt mức khá cao, các vướng mắc trong cơ chế, chính sách và giải phóng mặt bằng đều được các cơ quan chức năng quan tâm hỗ trợ giải quyết. Lãnh đạo UBND tỉnh đã yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh là Chủ đầu tư sử dụng vốn đầu tư công và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tăng cường trách nhiệm, thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư

công theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình cùng các văn bản có liên quan, nhằm đạt mục tiêu kết quả giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 của đơn vị đạt 100%, theo đúng chỉ đạo của Chính phủ và cam kết của Tỉnh.

5. Thương mại - Dịch vụ:

Hoạt động thương mại, dịch vụ của Tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Doanh thu các ngành thương mại, dịch vụ đều tăng so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước. So với cùng kỳ năm trước, tăng cao nhất là ngành du lịch, lữ hành với doanh thu tháng 11/2023 tăng 69,71%.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2023 đạt 10.558 tỷ đồng, tăng 0,96% so với tháng trước và tăng 12,26% so với cùng kỳ năm trước, tính chung 11 tháng đầu năm 2023 ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 115.764 tỷ đồng, tăng 13,35% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó ngành Du lịch, lữ hành mức tăng rất cao.

Hoạt động thương mại tháng 11/2023 ước tính đạt 8.286 tỷ đồng, tăng 0,97% so với tháng trước và tăng 11,33% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu 11 tháng đầu năm 2023 ước đạt 91.243 tỷ đồng tăng 11,41% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân khiến cho doanh thu ngành thương mại tăng cao ở các tháng cuối năm là do nhu cầu mua sắm tiêu dùng của người dân tăng cao. Trong bối cảnh người dân chịu nhiều sức ép lạm phát, các nhà bán lẻ tung khuyến mãi kịp thời kích thích nhu cầu mua sắm cho người dân.

Hoạt động khách sạn nhà hàng tháng 11 năm 2023 có mức tăng 0,72% so với tháng trước và bằng 121,32 so với cùng kỳ năm 2022; mức doanh thu ước đạt 1.524 tỷ đồng. Doanh thu 11 tháng đầu năm 2023 ước đạt 16.600 tỷ đồng tăng 24,20% so với cùng kỳ năm 2022.

Hoạt động du lịch lữ hành tháng 11/2023 ước tính doanh thu đạt 4,7 tỷ đồng, tăng 1,35% so với tháng trước. Tính chung doanh thu 11 tháng đầu năm ước đạt 42,8 tỷ đồng tăng 85,06% so với cùng kỳ năm trước. Dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt đã tác động tích cực đến hoạt động của ngành Du lịch, lữ hành.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 11 năm 2023 ước đạt 743 tỷ đồng tăng 1,31% so với tháng trước và tăng 5,65% so với tháng cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác 11 tháng năm 2023 ước tính đạt 7.878 tỷ đồng, tăng 15,12% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung trong những tháng cuối năm 2023 nguồn cung hàng hóa dồi dào, nhiều chương trình triển khai bình ổn thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu người dân trong những tháng cuối năm và dịp cao điểm Tết dương lịch. Tuy nhiên do tình hình kinh tế khó khăn, lạm phát, bên cạnh đó, với sự phát triển của nhiều nền tảng mua sắm, xu hướng tiêu dùng mới, người tiêu dùng thường tham khảo nhiều cửa hàng để tìm kiếm chương trình ưu đãi hấp dẫn trước khi quyết định mua hàng. Dự kiến sức mua trong dịp cuối năm sẽ không cao như mọi năm.

5.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Khối lượng hành khách vận chuyển trong tháng 11/2023 ước đạt 3.407 ngàn hành khách tăng 1,06% so với tháng trước và tăng 9,61% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng ước đạt 921 ngàn tấn, tăng 1,18% so với tháng trước và tăng 11,83% so với cùng kỳ năm trước;

Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng 11/2023 ước tính đạt 80.090 ngàn lượt hành khách/km, tăng 1,25% so với tháng trước và tăng 14,29% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước tính đạt 86.910 ngàn tấn/km, tăng 1,33% so với tháng trước và tăng 12,16% so với cùng kỳ năm trước;

Tính chung 11 tháng năm 2023 khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 35.619 ngàn hành khách tăng 10,02% so với cùng kỳ năm 2022. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong 11 tháng năm 2023 ước đạt 9.634 ngàn tấn tăng 12,26% so với cùng kỳ.

Khối lượng luân chuyển hành khách 11 tháng năm 2023 ước tính đạt 828.077 ngàn lượt hành khách/km tăng 18,26% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển 11 tháng năm 2023 ước tính đạt 900.137 ngàn tấn/km tăng 9,28% so với cùng kỳ năm 2022.

Doanh thu vận tải và bốc xếp trong tháng 11/2023 ước tính đạt 271 tỷ đồng tăng 1,33% so với tháng trước và tăng 16,43% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 131 tỷ đồng tăng 1,39% so với tháng trước và tăng 16,54% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 121 tỷ đồng tăng 1,29% so với tháng trước và tăng 16,18% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 19 tỷ đồng tăng 1,22% so với tháng trước và tăng 17,27% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2023 tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 2.797 tỷ đồng tăng 16,96% so với cùng kỳ; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 1.347 tỷ đồng tăng 118,87% so với cùng kỳ; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.254 triệu đồng tăng 14,88% so cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 197 tỷ đồng tăng 17,58% so với cùng kỳ năm 2022.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tỉnh tiếp tục tăng trưởng, dự báo

những tháng cuối năm hoạt động vận tải tiếp tục có xu hướng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, đi lại của người dân tăng cao. Để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, tạo thuận lợi cho người dân ngành giao thông tỉnh và các đơn vị có liên quan đã và đang triển khai thực hiện các giải pháp tăng cường công tác quản lý giao thông trên địa bàn Tỉnh trong thời gian tới.

5.3. Khách lưu trú:

Trong tháng 11/2023, ngành Du lịch Đồng Tháp đang tập trung đầu tư, sửa chữa cơ sở vật chất, sản phẩm dịch vụ, tiện nghi phục vụ khách, cải tạo môi trường xanh - sạch - đẹp, tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí phục vụ du khách tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn Tỉnh nhằm tạo không khí vui tươi, đảm bảo an toàn cho du khách.

Lượt khách lưu trú trong tháng 11/2023 ước đạt 170.438 lượt khách tăng 12,62% so với tháng trước. Tính chung 11 tháng năm 2023 ước đạt 1.786.651 lượt khách, tăng 123,05% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 908.848 lượt khách ngủ qua đêm chiếm 50,87% lượt khách lưu trú.

Ngày khách phục vụ trong tháng 11/2023 ước đạt 83.968 ngày khách tăng 13,17% so với tháng trước. Tính chung 11 tháng năm 2023 ước đạt 877.803 ngày khách tăng 22,53% so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách du lịch theo tour trong 11 tháng năm 2023 ước đạt 19.981 lượt khách tăng 42,81 so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 11 tháng năm 2023 ước đạt 42.471 ngày khách tăng 49,20% so với cùng kỳ năm trước.

Dự kiến sự kiện Festival Hoa - Kiểng Sa Đéc lần thứ I diễn ra vào cuối năm 2023, ngành du lịch Đồng Tháp sẽ có cơ hội thu hút lượng lớn du khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan sự kiện lần đầu tiên được tổ chức tại đồng bằng sông Cửu Long.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu hàng hóa:

Sau nhiều tháng kim ngạch xuất - nhập khẩu của Tỉnh bị giảm sút so cùng kỳ năm trước. Bắt đầu từ tháng 9/2023 hoạt động xuất - nhập khẩu Tỉnh dần phục hồi như năm 2022. Giá trị xuất - nhập khẩu của Tỉnh trong tháng 11/2023 đều cao hơn cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên cộng dồn 11 tháng đầu năm vẫn còn thấp hơn cùng kỳ.

6.1. Hoạt động xuất khẩu

Ước tính trong tháng 11/2023 kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 136.444 ngàn USD, tăng 1,24% so với tháng trước và tăng 11,80% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước tất cả các thành phần kinh tế đều có giá trị xuất khẩu tăng: Kinh tế nhà nước tăng 0,79%; Kinh tế tư nhân tăng 1,38%; Kinh tế có

vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,94%. Nếu so cùng kỳ năm trước thì chỉ khu vực kinh tế nhà nước giảm (giảm 63,05%); hai khu vực còn lại khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đều tăng (tăng 33,35% và 44,48%). So với tháng trước ước tính tất cả các nhóm hàng xuất khẩu chính của tỉnh đều tăng cả về khối lượng và về giá trị xuất. Tuy nhiên nếu so với cùng kỳ năm trước thì có 02 nhóm hàng có giá trị xuất khẩu giảm đáng kể là sản phẩm may và hàng hóa khác (lần lượt giảm 25,08% và 17,94% so với cùng kỳ).

Nếu không tính hàng tạm nhập tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu tháng 11 ước đạt 126.145 ngàn USD tăng 1,29% so với tháng trước và tăng 12,89% so với tháng cùng kỳ năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.463.286 ngàn USD bằng 91,19% so với cùng kỳ năm 2022; Trong đó, Nhóm hàng thủy sản ước giảm 11,91% sản lượng xuất và giảm 29,32% giá trị xuất; Mặt hàng Gạo có khối lượng xuất khẩu tăng 29,79% và tăng 58,11% về giá trị xuất; Bánh phồng tôm có khối lượng xuất khẩu giảm 27,22% và giảm 31,42% về giá trị; Sản phẩm may bằng 89,29% về giá trị. Hàng hóa khác tăng 4,46% về giá trị.

Với tình hình hiện tại, dự báo kinh tế thế giới cuối năm 2023 và đầu năm 2024 tiếp tục gặp nhiều khó khăn; Lạm phát vẫn ở mức cao ở nhiều nước làm sức mua người dân giảm sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu của Tỉnh. Tuy vậy ở một số thị trường lớn của Việt Nam như Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ... do nguồn hàng dự trữ giảm, nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho các dịp Lễ, Tết các thị trường này sẽ tăng cường nhập khẩu. Dự báo, trong các tháng cuối năm và đầu năm 2024 xuất khẩu sẽ khả quan hơn. Vì vậy trong thời gian tới cần tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tìm kiếm nguồn cung nguyên vật liệu để đảm bảo đủ nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ cho sản xuất; Hỗ trợ doanh nghiệp khai thác cơ hội từ các FTA, đặc biệt là FTA thế hệ mới để đẩy mạnh xuất khẩu sẽ đẩy mạnh tốc độ xuất khẩu của Tỉnh.

6.2. Hoạt động nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu tháng 11/2023 ước đạt 71.718 ngàn USD, tăng 1,11% so với tháng trước và tăng 17,67% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cho 11 tháng đầu năm 2023 ước đạt 722.508 ngàn USD bằng 97,94% so với cùng kỳ năm 2022. Các mặt hàng chủ yếu vẫn là xăng dầu, nguyên phụ liệu sản xuất tân dược, thức ăn gia súc và nguyên liệu. Trong đó, xăng dầu nhập khẩu 11 tháng đầu năm tăng 25,91% về sản lượng nhưng giảm 0,25% về giá trị nhập; Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược tăng 92,44% về giá trị; Nguyên phụ liệu dệt may có giá trị nhập giảm 27,09% so với cùng kỳ năm 2022; Hàng hóa khác giảm 2,70% so với cùng kỳ 2022.

Dự tính giá trị nhập khẩu cả năm 2023 sẽ tương đương với năm 2022, nguyên nhân chủ yếu là do giá xăng, dầu nhập khẩu giảm so với năm 2022.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện trong 11 tháng đầu năm 2023 của Tỉnh ước tính xuất siêu 740.778 ngàn USD, trong đó riêng tháng 11/2023 ước tính xuất siêu 64.726 ngàn USD.

7. Giá cả thị trường:

Dù nhu cầu hàng hóa, dịch vụ có tăng lên trong các tháng cuối năm nhưng nhìn chung giá cả hàng hóa và dịch vụ vẫn ổn định (ngoại trừ mặt hàng gạo). Nguyên nhân do một số mặt hàng như xăng dầu, thực phẩm, dịch vụ giá cả vẫn tương đối ổn định.

7.1. Giá cả

Giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh theo giá xăng, dầu thế giới. Lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 21/11/2023, giá bán lẻ xăng Ron 95-III hiện nay là 23.020 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 21.690 đồng/lít, dầu Diezen 0,05S_II có giá 20.280 đồng/lít, còn dầu hỏa là 20.940 đồng/lít. Giá các loại vật liệu xây dựng khác ít biến động, ngoại trừ giá sắt, thép.

Giá lúa hiện đang ở mức khá cao: Lúa chất lượng cao 9.000 đồng/kg (cao hơn 1.000 đồng/kg so với tháng trước, cao hơn 2.200 đồng/kg so cùng kỳ năm 2022); lúa thường 8.200 đồng/kg cao hơn so với tháng trước 550 đồng/kg (giá lúa bán tại ruộng). Tình hình tiêu thụ lúa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp diễn ra thuận lợi. Giá lúa ở mức cao do nhu cầu nhập khẩu gạo từ các nước tăng cao.

Giá heo hơi bình quân trên địa bàn trên 54.738 đồng/kg, tăng 6.218 đồng/kg so với tháng trước nhưng giảm hơn 484 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2022; Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 81.133 đồng/kg, vịt trắng trên 52.209 đồng/kg.

Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 180.000 – 200.000 đồng/kg, tương đương so với tháng trước; cá điêu hồng 38.000 đồng/kg (giảm 12.000 đồng/kg so với tháng trước), cá sặc rằn 50.000 đồng/kg (ổn định so với tháng trước), cá lóc nuôi 35.000 đồng/kg (giảm 14.000 đồng/kg so với tháng trước), ếch 43.000 đồng/kg (tăng 5.000 đồng/kg so với tháng trước).

Giá cá tra nguyên liệu 25.500-26.700 đồng/kg (loại 0,7-0,9 kg/con) tùy theo chất lượng cá và phương thức thanh toán; giảm khoảng 300 đồng/kg so với tháng trước; thấp hơn khoảng 3.500 đồng/kg so với năm trước.

7.2. Chỉ số giá:

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2023 của Tỉnh, tăng 0,23% so với tháng

trước, tăng 4,09% so với tháng 12/2022 và tăng 4,43% so với tháng cùng kỳ năm 2022; Bình quân cùng kỳ tăng 3,48%. Nếu xem xét từng nhóm hàng trong tháng 11/2023 chỉ có nhóm hàng May mặc, mũ nón, giày dép có chỉ số tăng cao nhất so với tháng trước (tăng 0,70%) và nhóm hàng Giao thông giảm 0,30%, các nhóm hàng còn lại đều biến động nhẹ hoặc giữ nguyên. Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước thì cũng nhóm hàng May mặc, mũ nón, giày dép có chỉ số tăng nhiều nhất (8,83%), kế đến là nhóm hàng Hàng Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD (tăng 7,15%). Dự báo trong thời gian tới chỉ số giá tiêu dùng vẫn tương đối ổn định không có sự biến động lớn, ngoại trừ nhóm hàng Giao thông chịu sự biến động của mặt hàng xăng dầu.

Chỉ số giá vàng tháng 11/2023 so với tháng trước tăng 3,20%, tăng 13,01% so với tháng 12/2022, so tháng 11/2022 tăng 14,22%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 11/2023 so với tháng trước tăng 0,53%, so tháng cùng kỳ năm trước giảm 0,13%, so với tháng 12/2022 tăng 2,56%.

8. Một số tình hình xã hội:

*** Giáo dục – đào tạo:**

Ngày 03/11/2023, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 3564/QĐ-BGDĐT về việc tặng bằng khen cho 200 nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tiêu biểu các ngành học, cấp học của cả nước năm 2023. Trong số nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tiêu biểu các ngành học, cấp học của cả nước năm 2023, tỉnh Đồng Tháp có 02 nhà giáo được tuyên dương: nhà giáo Nguyễn Minh Nguyên, Giáo viên Trường THCS-THPT Tân Mỹ và nhà giáo Võ Châu Thanh, Giáo viên Trường Tiểu học Trung Vương, Thành phố Cao Lãnh

Sáng ngày 26/10/2023, Trường Đại học Đồng Tháp (ĐHĐT) long trọng tổ chức Lễ khai giảng năm học 2023-2024. Đến dự lễ có ông Nguyễn Xuân Trường - Giám đốc Trung tâm Phát triển Giáo dục và Đào tạo phía Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh; đại diện lãnh đạo Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội; các sở, ban, ngành tỉnh; các trường đại học, cao đẳng trong và ngoài tỉnh cùng hơn 4.300 tân sinh viên khóa tuyển sinh năm 2023 của Trường ĐHĐT.

Năm 2023, Trường ĐHĐT tuyển sinh 41 ngành trình độ đại học, 1 ngành trình độ cao đẳng với tổng số 4.339 tân sinh viên nhập học. Tính đến tháng 10/2023, Trường ĐHĐT đang đào tạo 23 nghiên cứu sinh, 696 học viên cao học, hơn 9.700 sinh viên chính quy và 8.000 sinh viên hệ liên thông, vừa làm vừa học tại 40 cơ sở liên kết đào tạo thuộc các tỉnh trong và ngoài khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Trong năm học mới 2023-2024 Trường ĐHĐT với chủ đề là “Chuyển đổi số để kiến tạo, chuyên nghiệp và hội nhập”; Ban Giám hiệu Trường tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên, xác định đây là khâu then chốt để tạo bước đột phá trong xây dựng uy tín của trường. Cùng với đó, đẩy mạnh đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy gắn với nhu cầu xã hội; tăng cường giáo dục kỹ năng, kiến tạo và ủng hộ tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên. Tập trung đào tạo một số ngành mang tính mũi nhọn, đầu tư có chiều sâu cho đào tạo sau đại học, duy trì liên kết đào tạo với các trường đại học trong nước và ngoài nước; xây dựng chương trình đào tạo gắn kết chặt chẽ với các chương trình hành động và đề án lớn của tỉnh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

*** Văn hóa - thông tin và Thể dục thể thao:**

Trong tháng, toàn ngành thực hiện tốt các hoạt động thông tin tuyên truyền các ngày lễ kỷ niệm trong tháng, gắn với các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh. Tập trung chuẩn bị tổ chức các hoạt động sự kiện, lễ hội truyền thống, lễ giỗ lần thứ 94 cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc; tổ chức trang trọng, chu đáo Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích lịch sử quốc gia – Địa điểm tập kết ra Bắc năm 1954 tại Thành phố Cao Lãnh, quảng bá Festival Hoa- Kiểng Sa Đéc lần thứ I năm 2023... Kế hoạch tổ chức các hoạt động mừng Đảng - mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024.

Phối hợp xây dựng đề cương trưng bày Phòng truyền thống Ủy ban nhân dân Tỉnh. Lấy ý kiến hồ sơ trích ngang Di tích Mộ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc; phương án thiết kế trưng bày (3D) Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và Văn hóa Óc Eo tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp. Thực hiện việc tiếp nhận hiện vật “Trống đồng Hoa Sen” với tên tác phẩm “Non nước Việt Nam” do Cục trưởng Cục Văn hóa Cơ sở - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giới thiệu, dâng tặng về trưng bày tại Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc.

Tổ chức Hội thi bơi, lặn và cứu đuối tỉnh Đồng Tháp năm 2023; Giải Điền kinh và Bơi lội các nhóm tuổi tỉnh Đồng Tháp năm 2023. Triển khai kế hoạch tổ chức Hội thi các môn Thể thao dân tộc - Đồng Tháp năm 2023, hoạt động Giao lưu thể thao giữa tỉnh Đồng Tháp (Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và tỉnh Prey Veng (Vương quốc Campuchia) năm 2023 tại Thành phố Hồng Ngự.

Trong tháng, cử 17 lượt huấn luyện viên và 89 lượt vận động tham dự 10 giải thể thao quốc gia và quốc tế. Kết quả đạt 10 huy chương vàng, 08 huy chương bạc, 20 huy chương đồng. Nổi bật, Đội Karate tham dự thi đấu giải Vô địch Trẻ Karate châu Á tại Kazakhstan đạt 01 huy chương vàng, 01 huy chương đồng.

*** Ngành y tế:**

Ngành Y tế luôn đảm bảo đầy đủ, sẵn sàng nguồn lực, vật tư trang thiết bị cho công tác phòng chống dịch; phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành, đoàn thể trong việc triển khai các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn. Truyền thông người dân thực hiện phòng chống dịch Covid-19 trong tình hình mới theo khuyến cáo của Bộ Y tế “thông điệp V2K” tại các nơi tập trung đông người, các lễ hội. Bên cạnh đó, luôn tăng cường công tác kiểm tra, phòng chống dịch Covid-19 tại các cửa khẩu. Tiếp tục rà soát các ổ dịch lây lan nhanh, tỷ lệ nặng cao, liên quan đến người về từ các nước đang bùng phát dịch và các nước có các biến chủng SARS-CoV-2.

Song song đó ngành Y tế thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, tiêm chủng mở rộng và phòng chống bệnh dịch, hoàn thiện và củng cố mạng lưới y tế cơ sở, đến nay tất cả các trạm y tế đều có bác sĩ, các khám áp đều có nhân viên sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên vào thời điểm giao mùa, dịch bệnh truyền nhiễm “Đau mắt đỏ” trên địa bàn tỉnh gia tăng đột biến gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. Đến ngày 19/11, đã ghi nhận tổng 28.262 ca bệnh (trường học 25.063 ca, cộng đồng 3.199 ca). Để đẩy lùi sự ảnh hưởng của bệnh, ngành y tế các cấp đã tăng cường công tác truyền thông về biện pháp phòng bệnh tại các trường học, khu công nghiệp, khuyến cáo người dân chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh đau mắt đỏ theo hướng dẫn của ngành y tế.

Về công tác điều trị: các bệnh viện, Trung tâm y tế huyện, thành phố chuẩn bị sẵn sàng các phương án, kịch bản để ứng phó phòng, chống dịch bệnh, không gây quá tải hệ thống y tế. Nâng cao chất lượng điều trị, đảm bảo về thuốc điều trị, hóa chất sinh phẩm y tế... thực hiện chuyển viện an toàn và kịp thời; tuyên truyền, hướng dẫn người dân về các dấu hiệu nhận biết bệnh Đau mắt đỏ, nhập viện kịp thời, hạn chế thấp nhất trường hợp tử vong. Bên cạnh đó, tăng cường hội chẩn giữa các Trung tâm y tế huyện, thành phố với các bệnh viện tuyến tỉnh trong khu vực; bệnh viện tuyến tỉnh với tuyến Trung ương để xử trí kịp thời các vấn đề khó khăn khi điều trị.

Nhằm tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết (SXH), bệnh tay chân miệng (TCM) trong những tháng cuối năm 2023, Sở Y tế vừa đề nghị UBND huyện, thành phố tiếp tục hỗ trợ ngành y tế địa phương triển khai những biện pháp hiệu quả trong công tác kiểm soát dịch SXH Dengue trên địa bàn, như: đảm bảo hóa chất, sinh phẩm, trang thiết bị diệt lăng quăng; thuốc điều trị SXH... Tăng cường hơn nữa công tác truyền thông trên các phương tiện truyền thông đại chúng, kênh truyền thông địa phương, kêu gọi người dân chủ động phòng, chống bệnh SXH Dengue, TCM.

Tính từ đầu năm đến đầu tháng 11/2023, số cas mắc một số bệnh truyền

niễm như sau: Bệnh cúm 7.136 cas; Bệnh tiêu chảy 7.325 cas; Sốt xuất huyết 2.637 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 4.868 cas; Quai bị 04 cas; Bệnh viêm gan do virus 149 cas; Bệnh sởi 06 cas.

*** Ngành Lao động thương binh và xã hội**

Công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công: trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 167 trường hợp (tăng trợ cấp 120 trường hợp, giảm trợ cấp 47 trường hợp); phối hợp các đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc việc triển khai xây dựng, sửa chữa nhà ở từ nguồn Xổ số kiến thiết năm 2023; báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch số 283/KH-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về thực hiện Kết luận thanh tra số 154/KL-TTr ngày 07/7/2023 của Thanh tra Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; lập thủ tục giới thiệu 07 trường hợp giới thiệu Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh để giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể do nhiễm chất độc hóa học, khám thương tật lần đầu.

Công tác Bảo trợ xã hội: Thực hiện trợ giúp xã hội thường xuyên hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 cho 69.864 đối tượng. Hiện nay Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp đang nuôi dưỡng 110 đối tượng (trong đó người cao tuổi 21, người tâm thần 59, người khuyết tật 08, trẻ em 19, người lang thang 02, người nhiễm chất độc da cam/dioxin 01).

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 28 phiên giao dịch việc làm, có 410 doanh nghiệp tham dự, có 9.333 lao động tham dự. Toàn tỉnh hiện có 37.134 lao động được giải quyết việc làm, trong đó có 1.846 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh 1.363 người; Công tác trợ cấp thất nghiệp Sở Lao Động đã ra quyết định cho 12.247 người hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng với tổng số tiền 204.380 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề: Triển khai đến các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, huyện, thành phố rà soát đăng ký bổ sung nghề và điều chỉnh định mức nghề phi nông nghiệp trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng theo Quyết định số 1169/QĐ-UBND-HC ngày 27/10/2022 của UBND Tỉnh; thực hiện công tác giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên. Kết quả từ đầu năm đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 16.502 học viên: Cao đẳng 1.321 học viên, trung cấp 2.965 học viên, sơ cấp 3.064 học viên, đào tạo dưới 3 tháng 9.152 học viên, đạt 110,01% kế hoạch năm.

*** Trật tự an toàn xã hội:** Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/10/2023 đến 15/11/2023 đã xảy ra 01 vụ cháy trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp làm cháy 03 căn nhà tại Thị trấn Thường Thới Tiền,

huyện Hồng Ngự. Nguyên nhân cháy đang được điều tra. Vụ cháy không gây thiệt hại về người. Ước tính thiệt hại tài sản khoảng 500 triệu đồng.

*** An toàn giao thông:** Trong các tháng đầu năm 2023 ngành công an đã phối hợp với chính quyền, đoàn thể các cấp tổ chức phổ biến, tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành Luật giao thông cho người dân, kết hợp với Đài phát thanh truyền hình xây dựng và phát hình các chuyên mục về an toàn giao thông. Trong 11 tháng đầu năm 2023 (từ 15/12/2022 đến 15/11/2023) toàn tỉnh đã xảy ra 94 vụ tai nạn giao thông (tăng 21 vụ so với cùng kỳ năm trước), làm 96 người chết (tăng 21 người so cùng kỳ năm trước), làm bị thương 23 người (tăng 12 người so với cùng kỳ năm trước). Trong đó, có 93 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 96 người và làm bị thương 23 người, 01 vụ tai nạn giao thông đường thủy, không gây thiệt hại về người.

Trên đây là báo cáo của Cục Thống kê Đồng Tháp về tình hình kinh tế - xã hội tháng 11/2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục (2);
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ Cục, Thanh tra (5);
- Các Chi cục Thống kê huyện, TP (12);
- Lưu TH + Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách (đến 31-10-2023)

	Dự toán năm 2023 (triệu đồng)	Thực hiện đến hết tháng 10/2023 (triệu đồng)	So với (%)	
			Dự toán giao	Cùng kỳ năm trước
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	7.590.000	6.939.971	91,44	102,73
1. Thu nội địa	7.440.000	6.700.720	90,06	104,57
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	600.000	381.446	63,57	69,11
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.265.000	1.328.206	105,00	133,82
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.500.000	801.183	53,41	96,62
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	70.000	58.061	82,94	106,68
- Thu tiền sử dụng đất	900.000	873.187	97,02	104,76
- Thu phí, lệ phí	455.000	128.755	28,30	86,16
- Thu xổ số kiến thiết	1.600.000	1.788.536	111,78	116,50
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	150.000	239.251	159,50	68,81
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.788.495	12.973.464	82,17	112,56
1. Chi cân đối ngân sách	13.191.488	10.885.016	82,52	106,21
TĐ: - Chi đầu tư phát triển	3.561.000	2.705.806	75,98	127,77
- Chi thường xuyên	9.353.865	6.630.181	70,88	100,98
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.793.642	983.937	54,86	103,60
+ Chi sự nghiệp môi trường	136.670	75.746	55,42	148,59
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	14.399	46,45	107,88
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.179.745	2.710.737	64,85	104,62
+ Chi sự nghiệp y tế	750.000	553.991	73,87	82,67
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.388.540	1.303.245	93,86	106,03
- Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	2.597.007	1.946.998	74,97	175,52
3. Chi tạm ứng	-	141.450	-	84,21

2. Một số chỉ tiêu tín dụng

	Thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 31/10/2023 (tỷ đồng)	So với (%) thời điểm 31-12-2022
I. Nguồn vốn huy động	61.620	65.861	106,88
- Tiền gửi tiết kiệm	41.897	46.080	109,98
- Tiền gửi thanh toán	19.231	19.179	99,73
- Phát hành giấy tờ có giá	492	602	122,36
II. Tổng dư nợ tín dụng	94.228	102.624	108,91
1. Dư nợ ngắn hạn	70.858	77.440	109,29
2. Dư nợ trung dài hạn	23.370	25.184	107,76
III. Nợ xấu	481	1296	269,44
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,51	1,26	-

3. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15/11/2023	So với cùng 2022 (%)
1. Vụ Thu đông 2023 (đến 15/11/2023)			
a- Diện tích xuống giống	ha	128.420	108,34
- Lúa	ha	121.971	110,77
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	6.449	76,58
TĐ: + Ngô	ha	1.136	148,30
+ Khoai lang	ha	240	117,65
+ Đậu các loại	ha	74	264,29
+ Rau các loại	ha	3.405	101,67
b- Diện tích thu hoạch	ha		
- Lúa	ha	93.639	101,27
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	4.318	63,37
TĐ: + Ngô	ha	546	81,01
+ Khoai lang	ha	180	95,24
+ Đậu các loại	ha	45	264,71
+ Rau các loại	ha	2.658	101,64
c- Sản lượng thu hoạch	Tấn		
- Lúa	Tấn	567.292	102,95
- Các loại cây ngắn ngày khác:	Tấn	61.085	116,86
TĐ: + Ngô	Tấn	4.375	81,03
+ Khoai lang	Tấn	4.614	95,41
+ Đậu các loại	Tấn	172	491,43
+ Rau các loại	Tấn	51.906	115,03
2. Vụ Đông xuân 2023-2023 (đến 15/11/2023)			
a- Diện tích xuống giống	ha	58.408	85,32
- Lúa	ha	56.648	85,96
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	1.760	68,83
3. Chăn nuôi (kết quả điều tra 01/10/2023)			
- Đàn heo	con	123.319	104,46
- Đàn gia cầm	1000 con	6.985	101,64
Trong đó: + Gà	“	2.828	101,54
+ Vịt	“	4.065	101,85

4. Lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	0	18	103	180,00	85,12
+ Gỗ khai thác	m3	5.311	3.312	117.623	31,41	108,45
+ Củi khai thác	ste	27.800	41.514	352.019	125,59	100,45
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	-	3,00	-	300,00
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	-	23,13	-	5.140,00
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-	-

5. Thủy sản

	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2022(%)	
			tháng 11	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	331	5.589	49,55	80,23
Trong đó: Cá tra thâm canh	120	2.216	92,31	117,37
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	44.991	605.140	106,04	102,60
a. Nuôi trồng thủy sản	42.803	584.756	107,29	102,21
Trong đó: Cá tra thâm canh	32.260	497.778	104,85	101,73
b. Khai thác thủy sản	2.188	20.384	86,35	115,51

6.Sản xuất công nghiệp:

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11/2023 (%)

	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2023 so với tháng 10 năm 2023	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	111,14	107,81	114,20	106,02
Khai khoáng	110,64	100,44	198,44	55,49
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	110,64	100,44	198,44	55,49
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,24	108,56	113,75	106,47
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,70	107,06	117,50	109,58
Sản xuất đồ uống	46,93	174,53	90,33	90,26
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	73,55	272,83	104,98	219,60
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	53,68	134,85	75,46	74,50
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116,53	107,69	103,25	98,22
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	115,38	112,08	128,97	101,80
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	148,36	100,67	113,78	113,60
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	128,70	113,11	136,71	129,55
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	128,01	104,92	138,90	121,80
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	114,72	105,53	113,03	104,09
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	121,16	106,54	132,92	119,73
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	116,49	123,92	119,00	117,87
Sản xuất xe có động cơ	188,89	107,84	189,66	209,21
SX phương tiện vận tải	102,61	106,31	160,39	68,57
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	53,14
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	250,59	119,11	48,07	240,34
Sản xuất và phân phối điện	123,56	100,35	123,43	104,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	123,56	100,35	123,43	104,43
Cung cấp nước; hoạt động q.lý và xử lý rác thải, nước thải	118,21	100,12	101,08	107,79
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116,17	100,12	99,55	105,33
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	133,75	100,10	112,47	130,42
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

b. Chỉ số lao động tháng 11/2023 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,74	101,06	98,66
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	94,18	96,72
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,85	101,16	98,58
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	98,55	98,93
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	99,62	103,80	103,23
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,06	85,32	87,48
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,67	102,40	100,33
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	102,62	104,51	98,90

c. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11/2023 (%)

	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2023 so với tháng 10 năm 2023	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,32	106,45	109,66	104,16
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,40	105,51	109,83	103,94
Sản xuất đồ uống	92,55	103,75	80,55	98,08
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	87,76	221,15	102,38	224,12
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	47,65	142,37	72,69	72,05
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	86,57	104,53	84,64	84,16
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	105,15	121,29	121,36	107,25
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	137,56	101,52	112,41	101,85
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	96,98	133,63	118,18	121,03
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	130,84	106,10	139,74	122,30
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	114,72	105,52	113,02	103,15
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	124,17	108,23	138,29	122,41
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	131,08	119,27	114,88	122,76
Sản xuất xe có động cơ	192,58	105,77	189,65	212,34
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

d. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11/2023 (%)

	tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	tháng 11 năm 2023 so với tháng 10 năm 2023	tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	128,38	104,75	133,22
Sản xuất chế biến thực phẩm	127,46	104,87	132,33
Sản xuất đồ uống	210,04	100,11	207,97
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	65,80	100,00	67,52
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	146,33	103,23	169,37
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	148,16	101,20	114,41
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	76,84	100,00	79,75
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	323,45	102,11	316,61
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	136,93	103,85	141,40
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	192,67	102,62	188,22
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	111,40	100,00	109,07
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	65,00	100,00	65,00
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

e. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11/2023

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022(%)	
						Tháng 11	Cộng dồn
- Cát khai thác	Ngàn m3	790	794	5.161	100,44	200,36	57,47
+ Khai thác cát đen	"	790	793	5.157	100,44	203,38	60,82
+ Khai thác cát vàng	"	0,5	1	5	106,38	8,21	0,97
- Cá phi lê đông lạnh	Tấn	40.863	44.274	416.562	108,35	118,77	108,98
- Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	166.732	175.998	1.604.730	105,56	146,23	131,76
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	Tấn	1.981	2.030	20.586	102,44	121,62	88,65
- Thức ăn thủy sản	Tấn	143.279	152.119	1.472.232	106,17	103,62	101,67
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	2.602	7.100	118.624	272,83	104,98	219,60
- Áo quần các loại	1000 cái	432	533	6.920	123,37	69,29	84,44
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	440	470	3.954	106,84	121,29	106,32
- Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	76	86	618	113,44	190,14	134,56
- Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	94	106	1.147	112,31	81,26	122,22
- Bê tông tươi	m3	11.542	12.180	140.904	105,53	113,03	104,09
- Bia	Ngàn lít	567	1.011	12.396	178,30	86,87	83,99
- Nước sản xuất	Ngàn m3	4.324	4.330	49.589	100,12	99,55	105,33

f. Phát triển doanh nghiệp

	Năm 2022			Năm 2023		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	632	4.673.249	12.162	564	2.982.574	2.599
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	20	15.930	90	12	10.600	35
Công ty TNHH	570	3.423.719	9.603	518	2.287.995	2.295
Công ty cổ phần	42	1.233.600	2.469	34	683.979	269
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8	31.200	54	10	56.210	108
B. Khai khoáng	3	80.000	8	5	344.000	38
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	85	608.600	8.063	68	252.420	388
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5	39.500	33	2	6.000	5
F. Xây dựng	104	891.050	534	87	503.510	429
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	292	1.753.181	2.624	262	1.146.595	1.004
H. Vận tải kho bãi	24	69.968	123	16	49.610	67
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	38.000	99	5	69.300	12
J. Thông tin và truyền thông	5	2.630	22	6	5.520	28
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	600	2	4	6.760	10
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	932.920	132	14	289.558	93
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	25	52.450	121	39	137.640	174
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18	105.050	209	17	63.561	96
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	10	5.460	28	20	10.890	105
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	17.700	30	5	38.500	23
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	10	42.840	66	3	2.000	17
S. Hoạt động dịch vụ khác	3	2.100	14	1,00	500,00	2,00
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	251	-	-	267	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	154	-	-	103	-	-
4. Số DN giải thể	595	-	-	111	-	-

7. Vốn đầu tư:

7.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý tháng 11/2023

	Chính thức tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	606.468	644.697	6.072.587	106,30	101,06	126,40
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	34.277	36.010	455.318	105,06	58,33	87,49
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	572.191	608.687	5.617.269	106,38	105,64	131,13
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	570.390	607.561	5.502.397	106,52	114,93	140,10
+ Ngân sách trung ương	164.605	172.960	1.891.854	105,08	173,46	234,44
+ Ngân sách địa phương	405.785	434.601	3.610.543	107,10	101,33	115,71
b. Vốn vay	17.748	18.366	321.091	103,48	30,08	65,37
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	7.590	7.680	169.449	101,19	19,56	55,06
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	6.230	6.370	84.716	102,25	43,04	69,22
d. Vốn khác	12.100	12.400	164.383	102,48	37,06	62,43

7.2. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước tháng 11/2023

	Chính thức tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
TỔNG SỐ	572.191	608.687	5.617.269	106,38	105,64	131,13
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	390.242	413.828	4.029.083	106,04	112,06	140,19
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	113.216	119.424	1.048.909	105,48	102,42	105,42
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	140.486	147.636	1.588.178	105,09	246,95	337,98
Vốn Nước ngoài (ODA)	7.109	7.158	197.771	100,69	12,69	45,64
Vốn Xổ số kiến thiết	129.431	139.610	1.194.225	107,86	102,27	122,39
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	181.949	194.859	1.588.186	107,10	94,18	112,65
Vốn cân đối ngân sách huyện	140.232	150.236	1.219.200	107,13	86,34	104,75
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	52.568	55.600	512.197	105,77	94,40	105,34
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	36.209	38.733	318.237	106,97	139,83	153,79
Vốn khác	5.508	5.890	50.749	106,94	113,27	130,23
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Giao thông vận tải:**8.1. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 11/2023**

	Chính thức tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Ngàn HK)	3.371	3.407	35.619	101,06	109,61	110,02
Đường bộ	1.102	1.118	11.526	101,50	115,59	118,82
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.269	2.288	24.093	100,85	106,91	106,25
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Ngàn HK.km)	79.105	80.090	828.077	101,25	114,29	118,26
Đường bộ	76.069	77.037	795.490	101,27	114,55	118,81
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.036	3.054	32.587	100,58	108,19	106,16
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Ngàn tấn)	910	921	9.634	101,18	111,83	112,26
Đường bộ	353	358	3.693	101,51	117,00	113,14
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	558	563	5.941	100,98	108,77	111,72
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Ngàn tấn.km)	85.773	86.910	900.137	101,33	112,16	109,28
Đường bộ	20.611	20.908	214.598	101,44	118,43	111,09
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	65.163	66.002	685.539	101,29	110,31	108,73
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

8.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ tháng 11/2023

	Chính thức tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
Tổng số	267.483	271.053	2.797.099	101,33	116,43	116,96
Vận tải hành khách	128.982	130.776	1.346.527	101,39	116,54	118,87
Đường bộ	119.169	120.887	1.242.554	101,44	117,27	119,74
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9.813	9.889	103.973	100,77	108,25	109,37
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	119.251	120.792	1.253.659	101,29	116,18	114,88
Đường bộ	56.998	57.896	598.380	101,58	117,28	113,32
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	62.252	62.895	655.279	101,03	115,19	116,34
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	19.250	19.485	196.914	101,22	117,27	117,58
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	19.250	19.485	196.914	101,22	117,27	117,58
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

9. Thương mại:

9.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2023

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	10.457.618	10.557.835	115.764.415	100,96	112,26	113,35
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	8.206.129	8.285.765	91.243.397	100,97	111,33	111,41
+ Khách sạn nhà hàng	1.513.230	1.524.107	16.600.037	100,72	121,32	124,20
+ Du lịch, lữ hành	4.665	4.728	42.816	101,35	169,71	185,06
+ Dịch vụ	733.594	743.235	7.878.165	101,31	105,65	115,12

9.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11/2023

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
TỔNG SỐ	8.206.129	8.285.765	91.243.397	100,97	111,33	111,41
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	3.475.320	3.507.500	38.233.879	100,93	110,99	107,16
2. Hàng may mặc	245.252	248.218	2.666.432	101,21	114,78	110,91
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	513.630	518.372	5.817.941	100,92	117,91	128,83
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	90.245	91.340	871.803	101,21	102,49	113,87
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	988.651	998.650	10.879.154	101,01	105,64	107,42
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	42.834	43.475	476.661	101,50	120,28	111,43
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	273.160	275.980	2.997.498	101,03	108,45	113,97
8. Xăng, dầu các loại	790.640	798.730	9.132.117	101,02	127,95	129,65
9. Nhiên liệu khác trừ xăng dầu	73.826	74.591	823.677	101,04	114,27	113,58
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.289.275	1.301.527	14.454.844	100,95	104,43	105,71
11. Hàng hoá khác	329.756	332.850	3.863.408	100,94	121,44	129,14
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	93.540	94.532	1.025.983	101,06	103,52	112,32

9.3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tháng 11/2023

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.513.230	1.524.107	16.600.037	100,72	121,32	124,20
Dịch vụ lưu trú	27.254	27.580	286.283	101,20	117,79	118,72
Dịch vụ ăn uống	1.485.976	1.496.527	16.313.754	100,71	121,39	124,30
Du lịch lữ hành	4.665	4.728	42.816	101,35	169,71	185,06
Dịch vụ tiêu dùng khác	733.594	743.235	7.878.165	101,31	105,65	115,12

10. Kim ngạch xuất khẩu:

	Chính thức tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	134.773	136.444	1.463.286	101,24	111,80	91,19
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	124.537	126.145	1.205.490	101,29	112,89	89,51
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	10.846	10.932	278.484	100,79	36,95	89,71
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	95.277	96.591	929.873	101,38	133,35	85,54
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	28.650	28.920	254.929	100,94	144,48	123,08
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
+ Thủy sản chế biến	58.907	59.620	594.441	101,21	107,82	70,68
+ Gạo	33.588	33.783	297.741	100,58	253,15	158,11
+ Bánh phòng tôm	1.079	1.100	11.336	101,90	122,30	68,58
+ Sản phẩm may	11.569	11.957	140.532	103,35	74,92	89,29
+ Hàng hóa khác	29.630	29.985	419.237	101,20	82,06	104,46
TD: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	10.236	10.299	257.796	100,62	35,75	85,15
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
+ Thủy sản chế biến (tấn)	25.484	25.813	239.065	101,29	121,78	88,09
+ Gạo (tấn)	53.083	53.392	500.160	100,58	193,26	129,79
+ Bánh phòng tôm	746	760	7.758	101,88	127,09	72,78

11. Kim ngạch nhập khẩu:

	Chính thức tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	70.929	71.718	722.508	101,11	117,67	97,94
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	24.834	25.101	368.274	101,07	67,96	100,42
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	38.576	38.948	286.550	100,97	214,89	118,80
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	7.519	7.669	67.683	101,99	130,16	52,17
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu	23.786	24.031	362.156	101,03	66,54	99,75
+ Nguyên, phụ liệu SX tân dược	3.626	3.685	48.719	101,63	127,24	192,44
+ Nguyên phụ liệu dệt may	8.801	8.958	84.332	101,78	195,16	72,91
+ Hàng khác	34.716	35.045	227.301	100,95	202,02	97,30
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu (tấn)	25.029	25.283	436.797	101,02	66,32	125,91

12. Chỉ số giá

12.1. Chỉ số giá tháng 11 các năm 2010-2023

ĐVT: %

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,95	113,21
- Năm 2011	100,43	118,36
- Năm 2012	100,65	106,86
- Năm 2013	100,33	103,84
- Năm 2014	99,80	102,22
- Năm 2015	100,20	99,92
- Năm 2016	100,43	103,72
- Năm 2017	100,21	103,63
- Năm 2018	99,77	102,69
- Năm 2019	101,23	103,82
- Năm 2020	100,18	102,82
- Năm 2021	100,22	102,97
- Năm 2022	100,46	103,13
- Năm 2023	100,23	104,43

12.2. Chỉ số giá tiêu dùng, vàng và USD tháng 11/2023

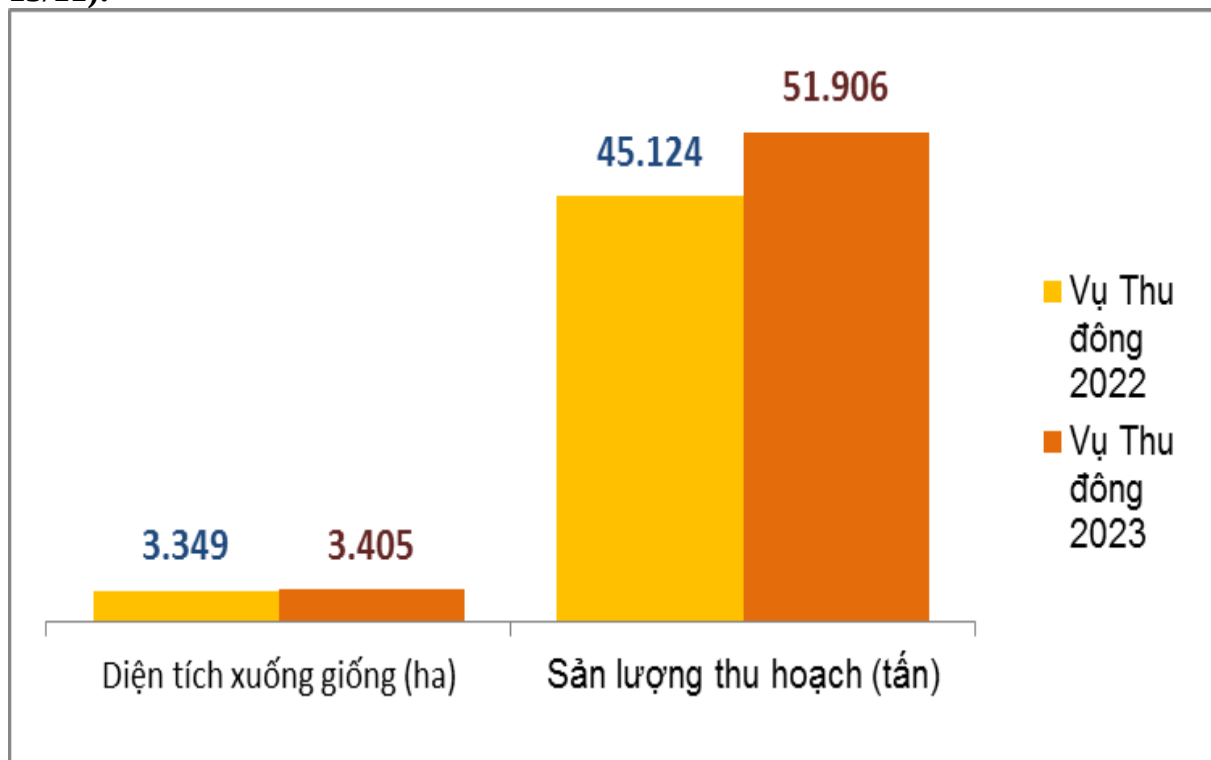
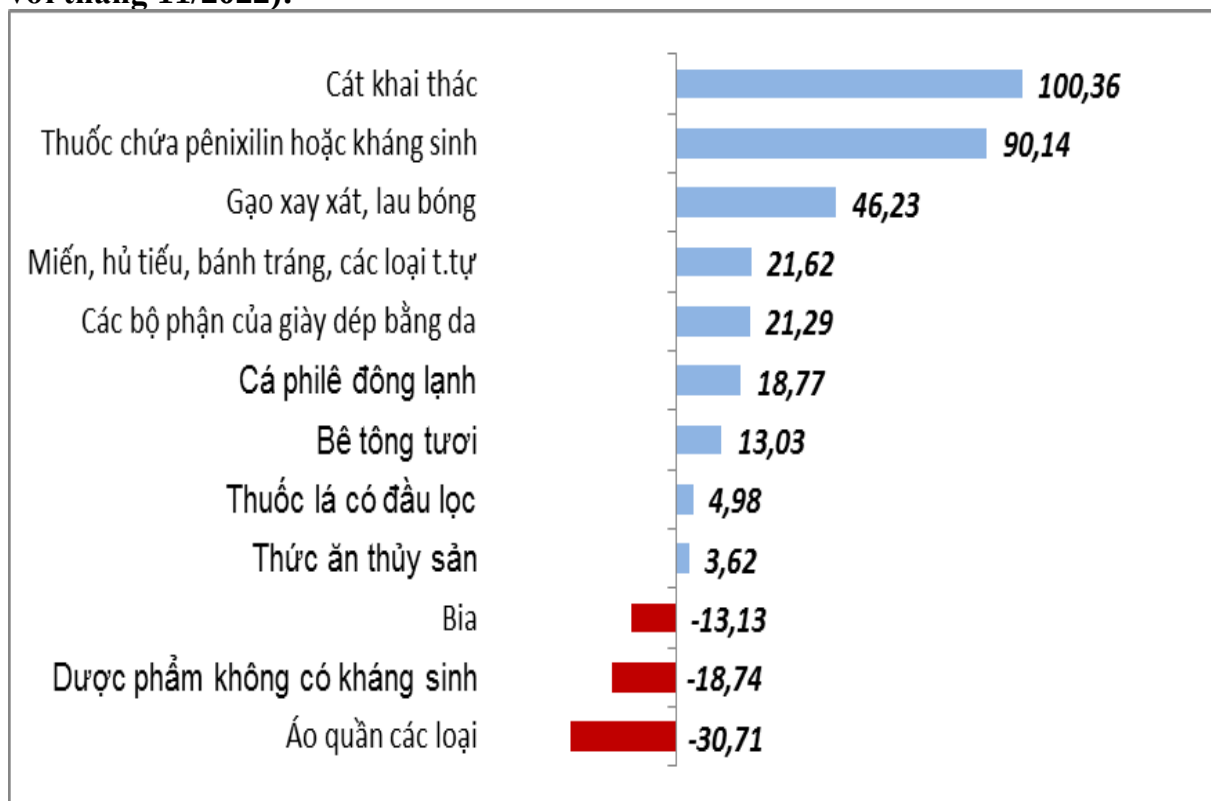
ĐVT: %

	Tháng 11 năm 2023 so với				BQ 11 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	113,46	104,43	104,09	100,23	103,48
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,69	106,23	105,49	100,36	105,62
- Lương thực	138,54	119,84	119,25	101,72	107,63
- Thực phẩm	120,58	104,08	103,79	100,15	105,16
- Ăn uống ngoài gia đình	109,93	103,32	101,31	100,03	105,47
2. Đồ uống và thuốc lá	107,21	103,97	103,07	100,00	103,41
3. May mặc, mũ nón, giày dép	115,27	108,83	107,95	100,70	105,33
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	113,74	107,15	105,99	100,39	103,52
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,02	105,66	104,93	100,21	105,04
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,25	100,06	100,06	100,00	100,04
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	110,52	102,50	104,81	99,70	97,94
8. Bưu chính viễn thông	100,31	100,69	100,61	100,00	100,67
9. Giáo dục	105,33	83,48	83,46	100,06	102,14
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,26	80,04	80,04	100,00	102,21
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,17	101,74	101,57	100,04	101,75
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	111,11	107,14	106,84	100,27	104,56
b. Chỉ số giá vàng	155,16	114,22	113,01	103,20	105,65
c Chỉ số giá đô la mỹ	106,67	99,87	102,56	100,53	102,24

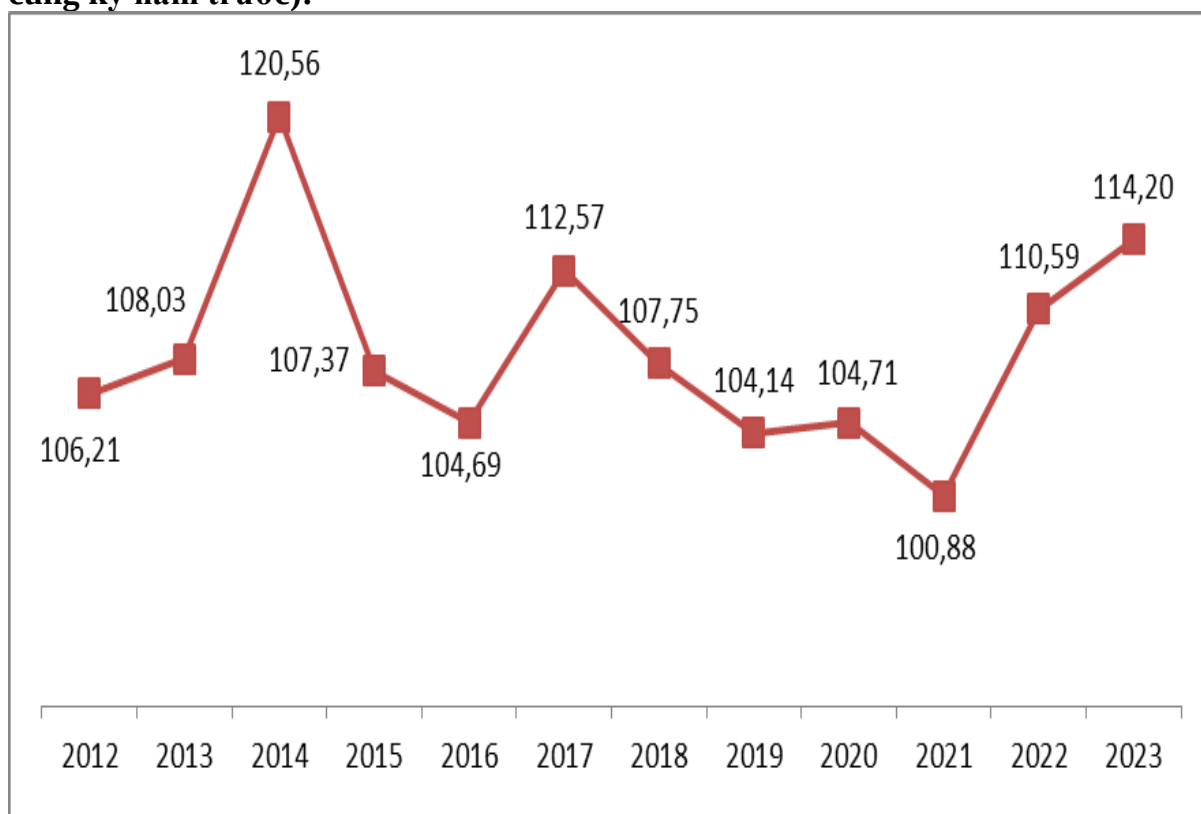
13. Một số chỉ tiêu xã hội:

	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	1	3
b. Số vụ nổ	vụ	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	500	4.600
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	-	49
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	-	49
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	-	1.448,40
2. Y tế (tính đến 30/9/2023)			
Thương hàn	cas	-	-
Viêm não vi rút	cas	1	26
Sốt xuất huyết	cas	268	2.637
Sốt rét	cas	-	1
Cúm	cas	674	7.136
Cúm A(H5N1)	cas	-	-
Bệnh tay chân miệng	cas	1.803	4.868
Lao phổi	cas	19	171
Lỵ amip	cas	-	2
Lỵ trực trùng	cas	1	12
Quai bị	cas	-	4
Tiêu chảy	cas	773	7.325
Sởi	cas	-	6
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2022 đến 18/11/2023)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	94
- Đường bộ	vụ	x	93
- Đường thủy	vụ	x	1
So cùng kỳ năm trước	%	x	128,77
- Đường bộ	%	x	129,17
- Đường thủy	%	x	100,00
b- Số người chết	người	x	96
- Đường bộ	người	x	96
- Đường thủy	người	x	-
So cùng kỳ năm trước	%	x	128,00
- Đường bộ	%	x	129,73
- Đường thủy	%	x	-
c- Số người bị thương	người	x	23
- Đường bộ	người	x	23
- Đường thủy	người	x	-
So cùng kỳ năm trước	%	x	209,09
- Đường bộ	%	x	209,09
- Đường thủy	%	x	-

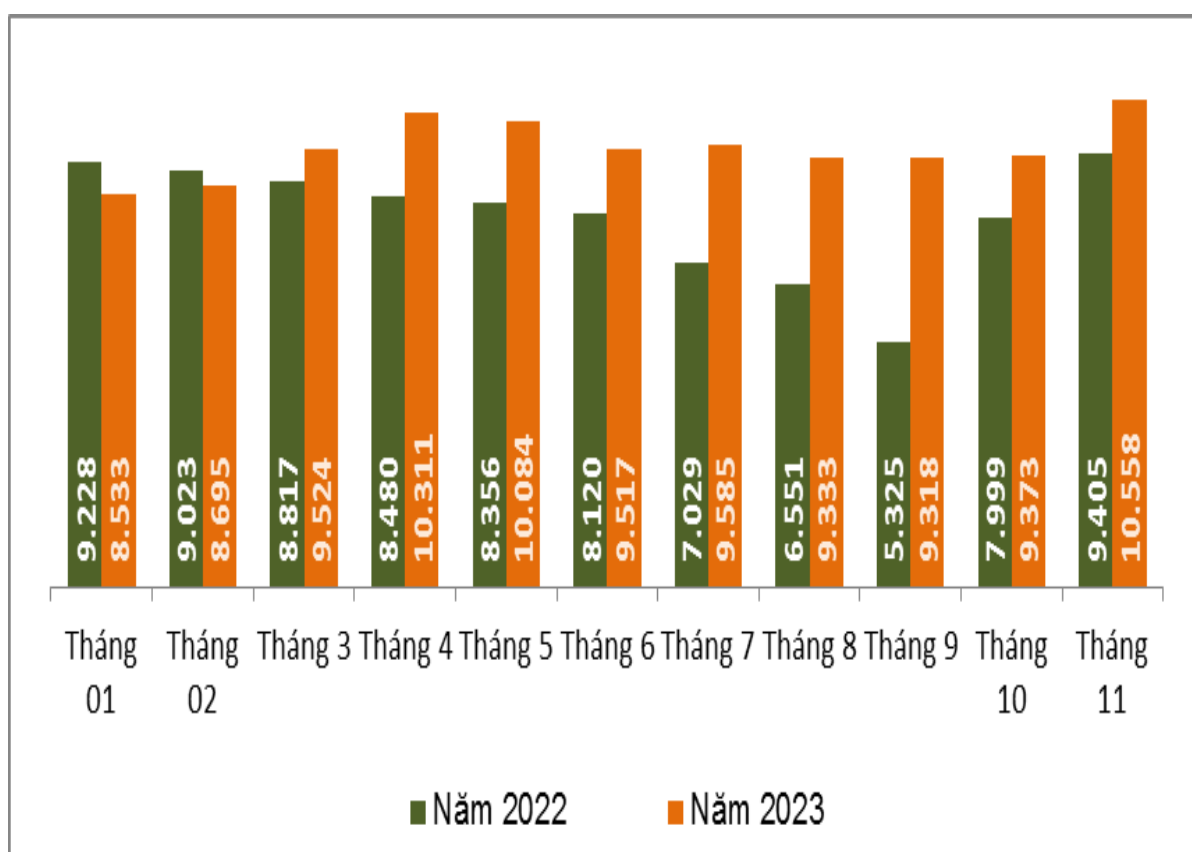
PHỤ LỤC II

1. Diện tích và Sản lượng lúa vụ Thu đông 2022-2023 (năm 2023 tính đến 15/11):**2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (tháng 11/2023 so với tháng 11/2022):**

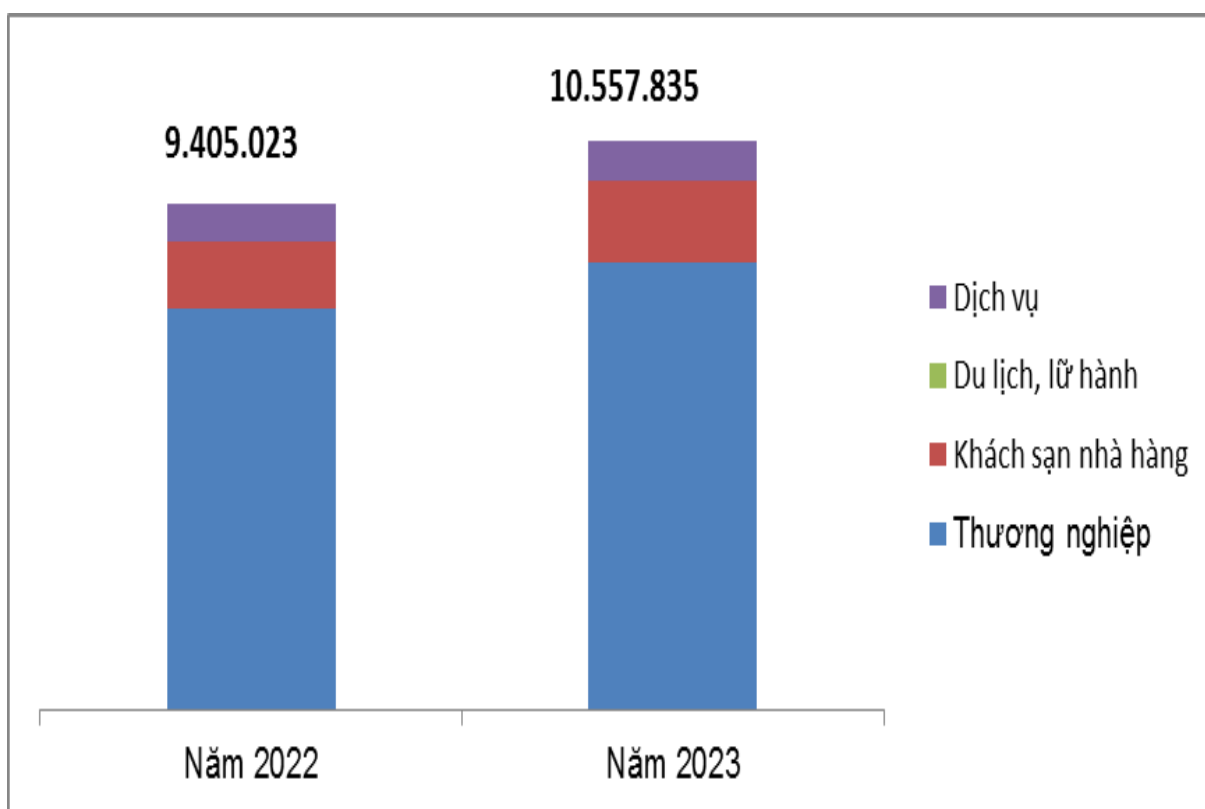
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 các năm 2012-2023 (so với tháng cùng kỳ năm trước):



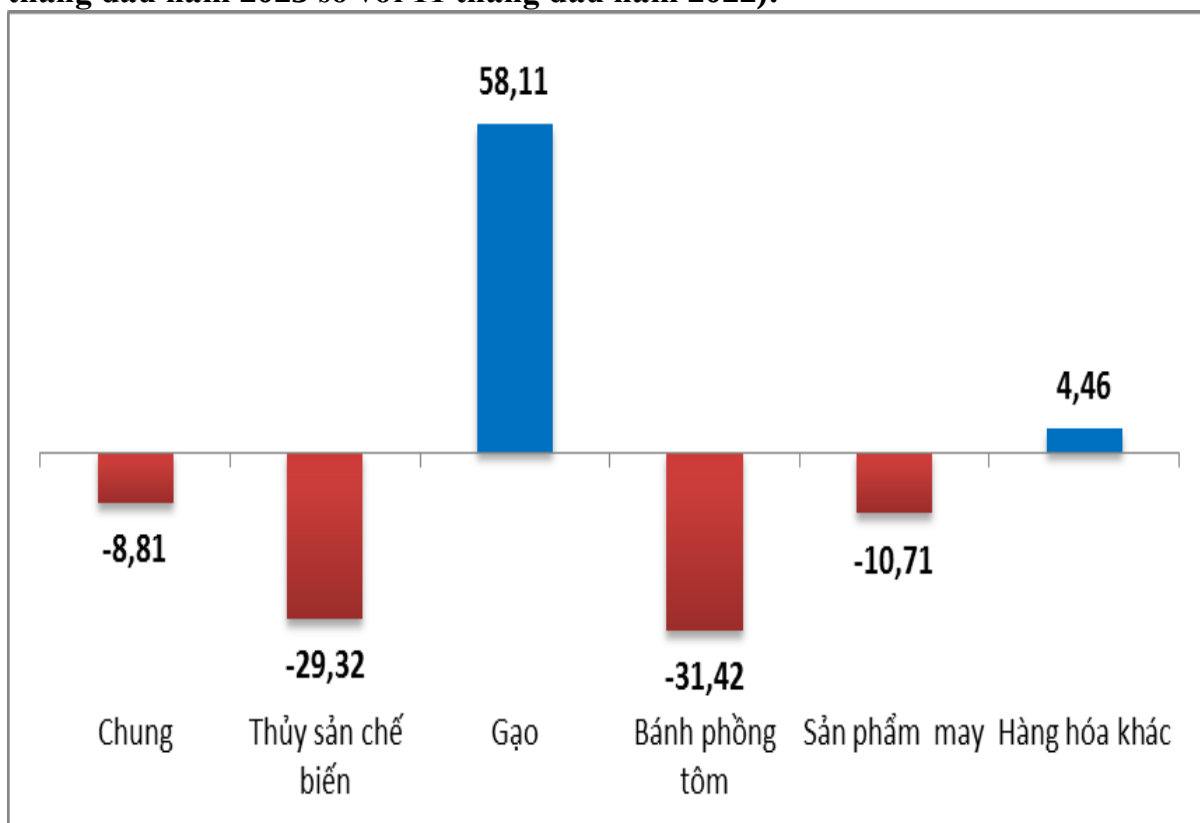
4. Tổng mức bán lẻ tháng 01-11 năm 2022 và 2023:



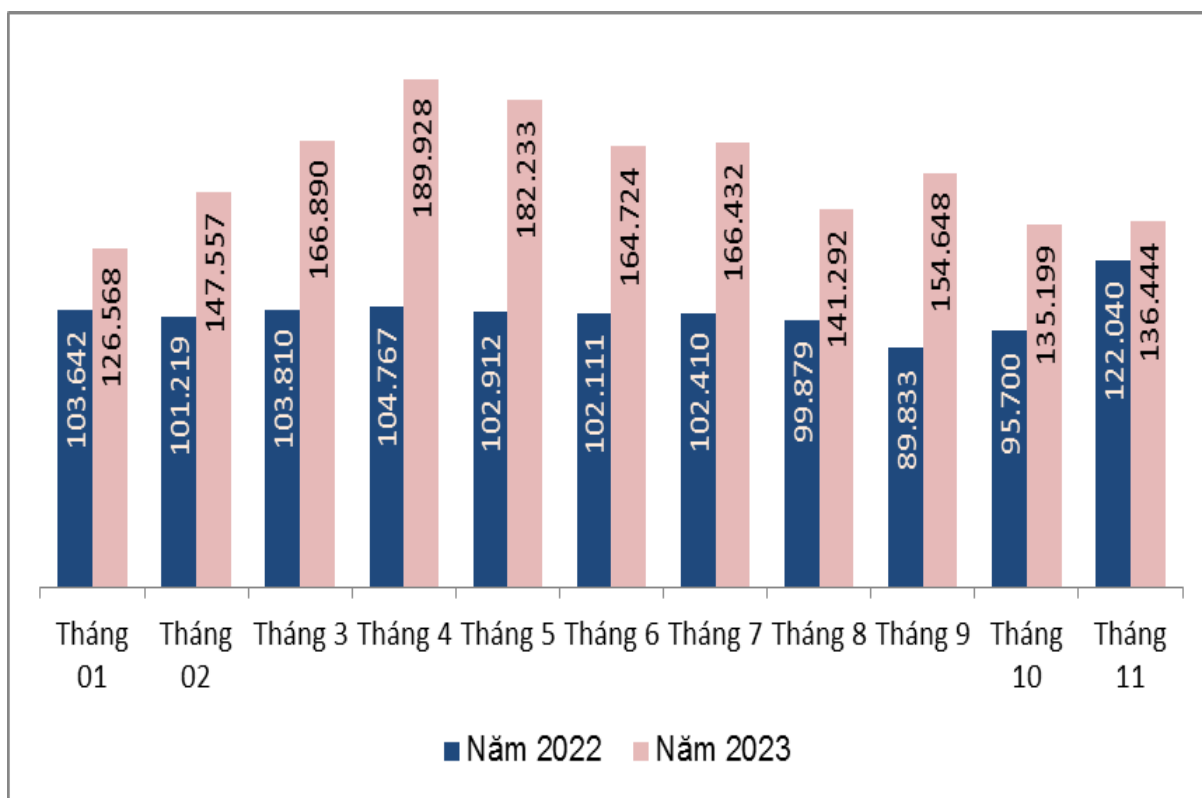
5. Tổng mức bán lẻ tháng 11 năm 2022 và 2023



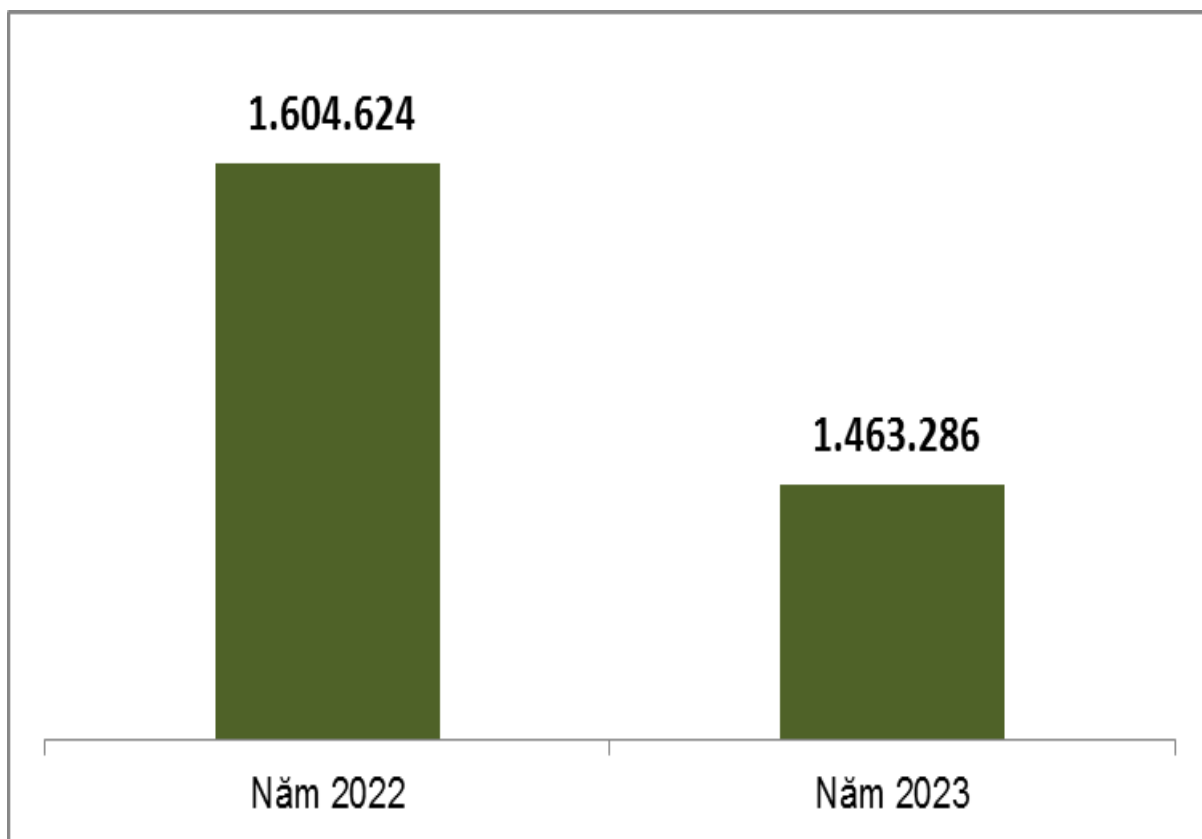
6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu chung và một số mặt hàng chủ yếu (11 tháng đầu năm 2023 so với 11 tháng đầu năm 2022):



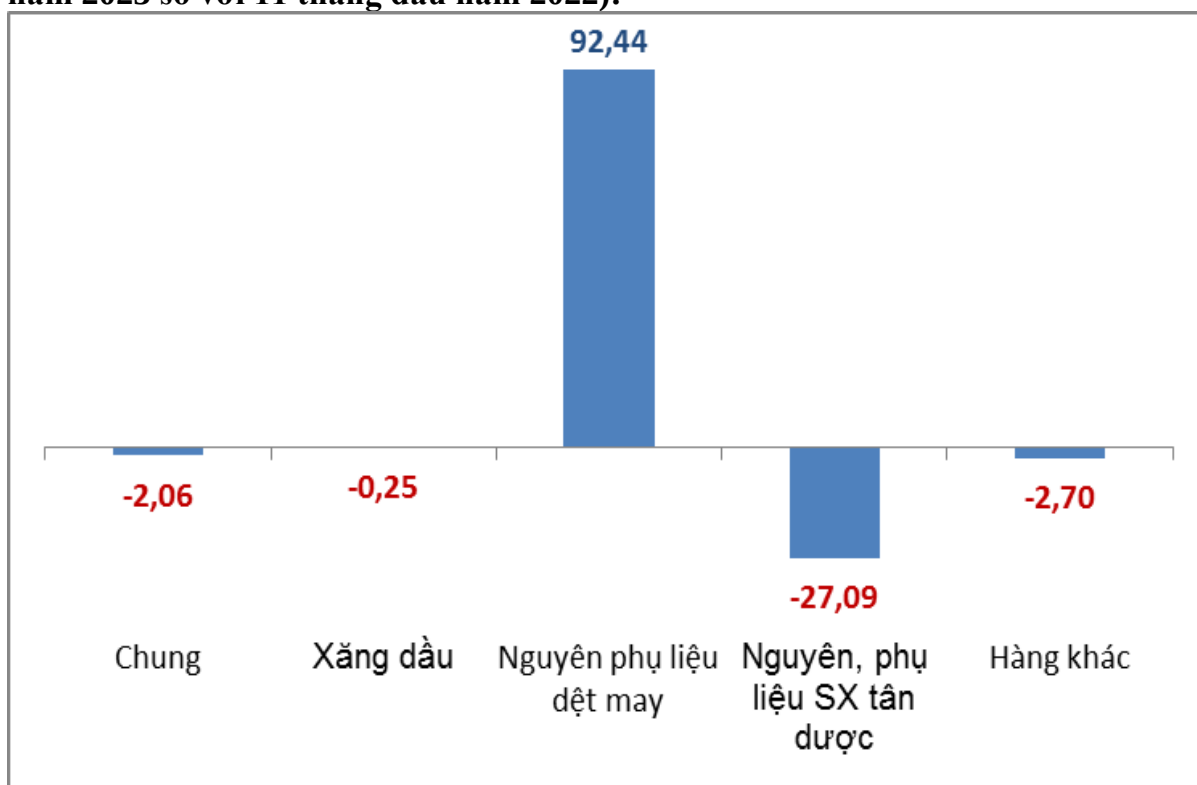
8. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-11 năm 2022 và 2023:



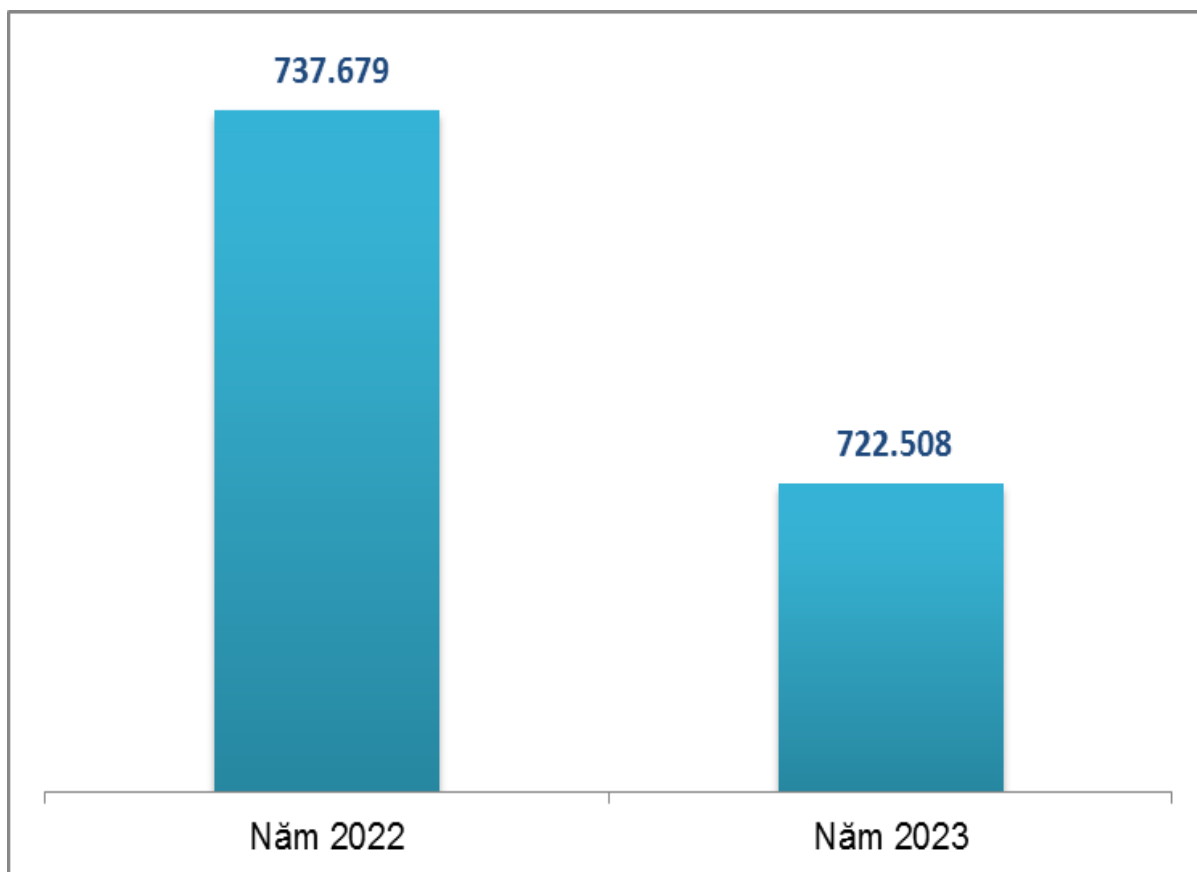
9. Kim ngạch xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2022 và 2023:



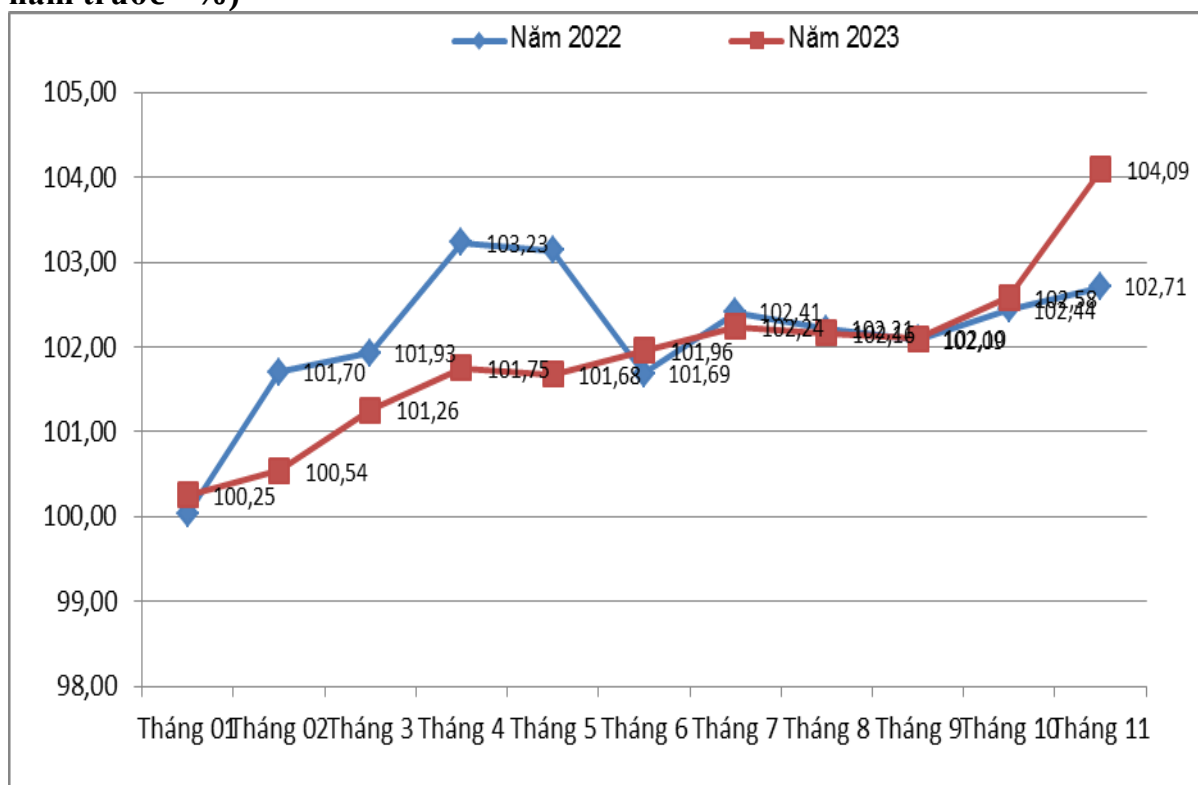
10. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (11 tháng đầu năm 2023 so với 11 tháng đầu năm 2022):



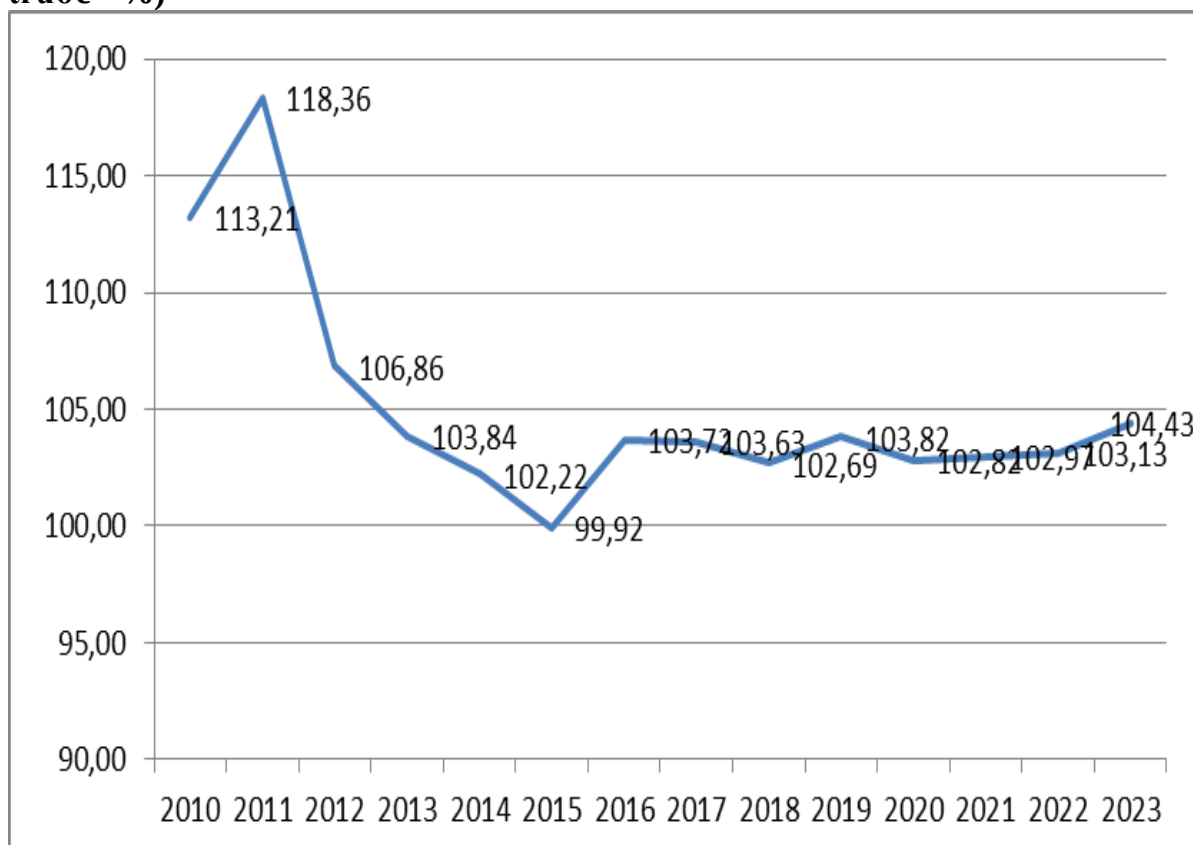
11. Kim ngạch nhập khẩu 11 tháng đầu năm 2022 và 2023:



12. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01-11 các năm 2022-2023 (so với tháng 12 năm trước - %)



13. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11 các năm 2010-2023 (so với cùng kỳ năm trước - %)



14. Chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng tháng 11-2023 (so với tháng 12 năm trước - %)



13. Phát triển doanh nghiệp 10 tháng đầu năm 2022-2023

